

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ KHOEN ON, HUYỆN THAN UYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ KHOEN ON, HUYỆN THAN UYÊN

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHOEN ON
CHỦ TỊCH

Hoàng Đình Trọng

Nguyễn Anh Dũng

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG

Hà Văn Hậu

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn	4
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....	5
3.1. Quan điểm lập quy hoạch.....	5
3.2. Mục tiêu quy hoạch.....	5
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	7
1.1. Đặc điểm địa lý	7
1.2. Địa hình	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn.....	8
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	8
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	9
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	9
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái	9
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	9
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	9
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	10
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	11
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp	11
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp	12
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế	12
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	12
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	12
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022	14
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG.....	15
6.1. Hiện trạng về nhà ở	15
6.2. Hiện trạng công trình công cộng.....	15

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	20
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất	29
6.5. Hiện trạng về môi trường	31
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	32
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã	32
7.2. Các dự án đã và đang triển khai	32
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.....	36
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ.....	44
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ	44
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	44
1.2. Dự báo quy mô lao động.....	45
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	45
2.1. Kinh tế nông nghiệp	45
2.2. Kinh tế chăn nuôi	45
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	45
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại	45
2.5. Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch	46
2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	46
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	46
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư.....	46
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất	46
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH.....	47
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản	47
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã	48
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	50
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ	50
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã	50
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản	51
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ	51

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	51
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	52
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	53
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng	53
3.2. Trạm y tế	53
3.3. Công trình giáo dục	53
3.4. Công trình văn hóa, thể thao	54
3.5. Công trình bưu điện xã	55
3.6. Công trình chợ xã	55
3.7. Công viên cây xanh	55
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	56
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới	56
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ	56
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	57
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	58
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp	58
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	58
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	60
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	60
6.2. Khu chức năng khác	61
6.3. Khu thương mại, dịch vụ và du lịch	61
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	77
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	77
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	78
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	78
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2030	78
2.3. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	78
PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	80
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	80

1.1. Hệ thống giao thông	80
1.2. Hệ thống cấp nước	81
1.3. Hệ thống thoát nước	82
1.4. Hệ thống cấp điện.....	82
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT.....	83
2.1. Đường nội đồng.....	83
2.2. Kênh mương thủy lợi	83
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	83
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn.....	83
3.2. Hệ thống cấp điện.....	84
3.3. Hệ thống cấp nước	85
3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang.....	85
PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	87
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	87
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	88
PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	89
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	89
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	89
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	100
I. KẾT LUẬN.....	100
II. KIẾN NGHỊ.....	100
Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn	101
xã Khoen On giai đoạn 2022-2032	101
Phụ lục 02: Rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Khoen On.....	104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Khoen On	9
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính	11
Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Khoen On	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Khoen On	14
Bảng 5: Hệ thống đường xã, đường liên xã	20
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản	21
Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm.....	21
Bảng 8: Hệ thống đường giao thông nội bản	22
Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt.....	26
Bảng 10: Hệ thống các trạm biến áp	28
Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng.....	29
Bảng 12: Hệ thống công trình thủy lợi.....	30
Bảng 13: Đánh giá tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trên địa bàn xã Khoen On.....	33
Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	37
Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	44
Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	45
Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	47
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn.....	48
Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Khoen On.....	50
Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản	52
Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản	52
Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	69
Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Khoen On	77
Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT	80
Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032.....	81
Bảng 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	90
Bảng 27. Danh mục các công trình, dự án đầu tư khác	94

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Khoen On là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 10.118,54 ha, dân số năm 2022 là 4.974 người, mật độ dân số là 49 người/km² với 11 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 được phê duyệt đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện như quy hoạch, triển khai thực hiện điểm dân cư tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Khoen On lập và phê duyệt năm 2012 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Khoen On đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập "**Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On, huyện Than Uyên**" là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch

và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 – 2020;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc giao bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On, huyện Than Uyên;

- Công văn số 2119/SXD-QHKT&NO ngày 25/12/2023 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến Đề án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Trung 1, bản Mường, xã Mường Than, huyện Than Uyên;

- Thông báo số 887-TB/HU ngày 27/12/2023 của Ban thường vụ Huyện uỷ Than Uyên về việc cho ý kiến vào đề án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Chung 1, Bản Mường xã Mường Than, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ địa chính xã Khoen On; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Bản đồ quy hoạch nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 huyện Than Uyên.

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đồ án quy hoạch; Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (*Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã*).

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo;

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

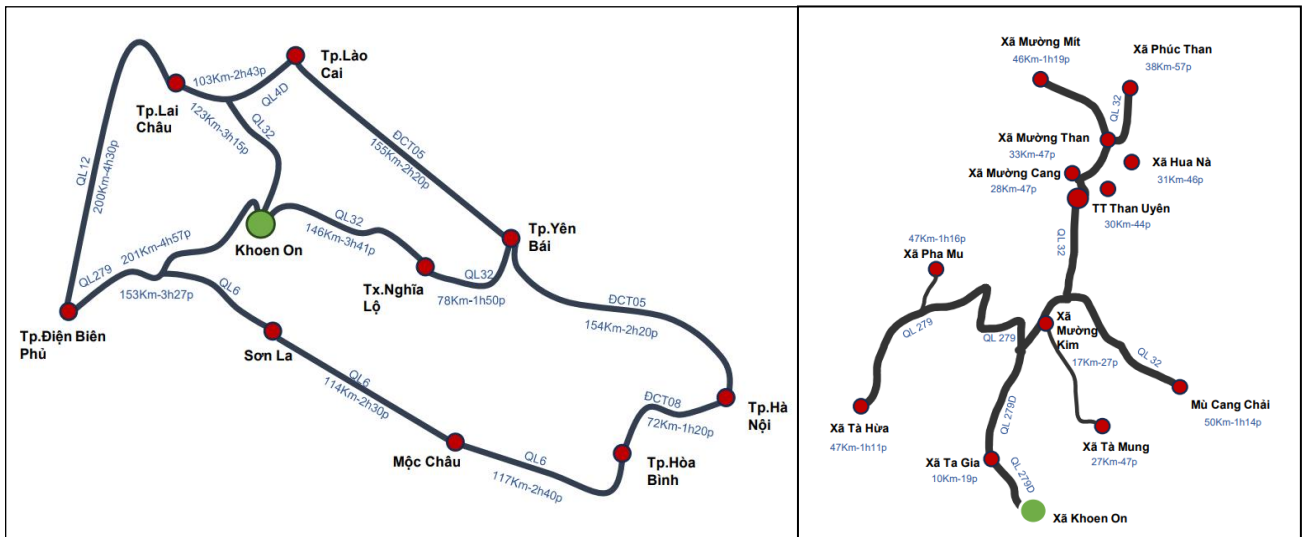
- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Khoen On là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 10.118,54 ha. Xã có phía Bắc giáp xã Ta Gia và Tà Mung; phía Nam giáp xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; phía Tây giáp xã Nậm Giôn, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; phía Đông giáp xã Lao Chải và xã Chế Tạo, huyện Mộc Châu, tỉnh Yên Bái.



Hình 01: Sơ đồ liên hệ xã Khoen On với vùng lân cận

Xã có đường QL 279D qua trung tâm xã, tiếp giáp với huyện Mường La, tỉnh Sơn La và huyện Mộc Châu, tỉnh Yên Bái, thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La (qua QL 279D), là đầu mối giao thông quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

1.2. Địa hình

Xã Khoen On có địa hình phức tạp có nhiều núi cao, độ cao trung bình của xã so với mặt nước biển khoảng 800m đến 9000m, các dạng địa hình chia làm 2 loại địa hình cơ bản sau:

- Địa hình thung lũng bãi bằng phân bố xen kẽ giữa địa hình đồi núi, chủ yếu ở khu vực ven suối Nậm Mu, suối Mùì, suối Nậm Mỏ,...
- Địa hình núi cao sườn dốc chiếm trên 80% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi với độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng.

1.3. Khí hậu

Xã Khoen On thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa

và mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm 22 – 24°C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm.

- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 85%.

- Sương mù và sương muối thường xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Có 01 con suối lớn là Nậm Mỡ và hệ thống thủy văn lòng hồ thủy điện Huội Quảng cùng hệ thống mương tưới tiêu thủy lợi phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của xã 10.118,54 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.830,38 ha chiếm 47,74%;

- Đất xây dựng: 154,24 ha chiếm 1,52%;

- Đất khác: 5.133,92 ha chiếm 50,74%;

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của xã chủ yếu do lòng hồ thủy điện Huội Quảng và suối Nậm Mỡ cung cấp. Toàn xã có 11 công trình cấp nước sinh hoạt, phân bố ở các bản.

- Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt.

1.5.3. Tài nguyên rừng

- Năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của xã là 4.139,34 ha, chiếm 40,91% diện tích tự nhiên và chiếm 85,69% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 2.206,85 ha chiếm 21,81% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.635,96 ha);

+ Đất rừng phòng hộ có 1.932,50 ha chiếm 19,10% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên là 1.220,56 ha).

Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như Pơ Mu, Pha Mu, Nghiến... Các loại cây đặc sản như thảo quả, sa nhân...

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Xã Khoen On có địa hình đồi dốc, sườn dốc, địa hình chia cắt bởi suối Nậm Mở, chịu ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan, diễn biến phức tạp, mưa nắng thất thường, hiện tượng mưa lớn kéo dài gây ra lũ lớn và sạt lở đất đá thiệt hại về nhà cửa, con người và tài sản, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã: Thảo quả, lúa, ngô lai, chanh leo,...; tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số toàn xã Khoen On năm 2022 là 4.974 nhân khẩu với 888 hộ, bình quân khoảng 06 người/hộ.

- Mật độ dân số là 49 người/km².

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 là 45,21%.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Khoen On

TT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
1	Bản On	636	116
2	Bản Sàng	216	40
3	Bản Chê Hạng	289	52
4	Bản Mở	532	91
5	Bản Đốc	415	76
6	Bản Noong Quang	515	78
7	Bản Hua Đán	406	72
8	Bản Tà Lôm	324	61
9	Bản Mùi I	707	128
10	Bản Mùi II	708	125
11	Bản On 1	226	49
	Tổng cộng	4.974	888

(Nguồn: Báo cáo dân số đến 31/12/2022 xã Khoen On)

- Lao động, việc làm: Dân số trong độ tuổi lao động là 2.965 người, chiếm 59,61% dân số.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) năm 2022 đạt 52%.

+ Cơ cấu lao động: Nông lâm, ngư nghiệp và thủy sản chiếm 88%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 4%; Dịch vụ chiếm 8%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 xã đạt 35 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Năm 2022 xã có 4.974 người, gồm 05 dân tộc: dân tộc Thái chiếm 77,44%; dân tộc H'Mông chiếm 18,52%; dân tộc Khơ Mú chiếm 3,94%; dân tộc Kinh chiếm 0,08% và dân tộc Công chiếm 0,01%.

Phong tục tập quán của người dân sống thành từng bản. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

3.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư

Dân cư phân bố tại 7 cụm sau:

- Cụm 1: Có 1 bản, gồm bản On.
- Cụm 2: Có 2 bản, gồm bản Sàng và bản Chế Hạng;
- Cụm 3: Có 2 bản, gồm bản Mở và bản Đốc;
- Cụm 4: Có 3 bản, gồm bản Mùi 1; bản Mùi 2 và bản On 1;
- Cụm 5: Có 1 bản, gồm bản Tà Lồm;
- Cụm 6: Có 1 bản, gồm bản Hua Đán;
- Cụm 7: Có 1 bản, gồm bản Noong Quang.

Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Sản lượng lương thực			1.375,1
2	Lúa cả năm	265	40,6	1.075,6
	<i>Lúa đông xuân</i>	80	59,0	472,0
	<i>Lúa mùa</i>	131	46,0	603,6
3	Ngô cả năm	72	41,6	299,5
	<i>Ngô xuân hè</i>	60	43,0	258,0
	<i>Ngô thu đông</i>	5	36,0	18,0
	<i>Ngô đông</i>	2	20,0	4,0
4	Cây công nghiệp			
a	<i>Lạc</i>	26	17	43,0
b	<i>Cây Đậu tương</i>	41	13,5	54,9
c	<i>Cây chè</i>			
	- Tổng diện tích chè	209,80		
	<i>Diện tích chè thuộc địa phận xã Khoen On nhưng người dân xã Tà Mung canh tác</i>	54,0		
	<i>Chè KTCB</i>	46,24		
	<i>Chè kinh doanh</i>	100,67	39,9	402,0
5	Một số cây trồng khác			
a	<i>Khoai các loại</i>	15,0	146,2	219,3
b	<i>Cây sắn</i>	110	115	1.265
c	<i>Rau, đậu các loại</i>	13,0	82,0	106,6
d	<i>Cây ăn quả</i>	65,6	20,20	150,0
e	<i>Cây thảo quả</i>	46		25,0

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế – xã hội năm 2022 xã Khoen On)

- Trồng trọt:

+ Cây lương thực, thực phẩm: Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1.375,1 tấn. Trong đó diện tích lúa 265 ha; cây ngô 72 ha.

+ Cây ăn quả, cây công nghiệp: hiện có 65,6 ha với các loại cây như bưởi, xoài, chanh leo... Ngoài ra còn có lạc 26 ha; cây đậu tương 41 ha; cây chè 209,80 ha (trong đó có 54 ha chè thuộc địa phận xã Khoen On nhưng người dân xã Tà Mung canh tác).

+ Hiện nay xã chưa có sản phẩm OCOP đặc trưng của vùng.

- Chăn nuôi: Hiện nay trên địa bàn xã có 09 cơ sở chăn nuôi tập trung. Tổng đàn gia súc năm 2022 là 3.100 con. Trong đó: đàn trâu 1.400 con, đàn bò 500 con, đàn lợn 1.200. Tổng đàn gia cầm là 14.000 con.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 18 ha. Chủ yếu nhân dân nuôi theo phương thức quảng canh, nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng 56,7 tấn. Thực hiện nuôi cá lồng trên lồng hồ thủy điện với 45 lồng.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng 30,77%.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: trên địa bàn xã có thủy điện Nậm Mỏ 3 với công suất thiết kế 10MW đang hoạt động.

- Thương mại dịch vụ: Các dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp chiếm 15% tổng thu từ thương mại dịch vụ góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Hiện nay toàn xã có trên 28 hộ gia đình mở dịch vụ bán hàng tạp hóa

- Hiện nay trên địa bàn xã có 01 HTX đang hoạt động với 07 thành viên.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Vị trí địa lý của xã nằm ở phía Nam của huyện có đường QL 279D qua trung tâm xã, tiếp giáp với huyện Mường La, tỉnh Sơn La và huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La (qua QL 279D), là đầu mối giao thông quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Nhân dân các dân tộc đoàn kết, đồng thuận hưởng ứng tham gia các phong trào của địa phương, đặc biệt là chương trình nông thôn mới. Lực lượng lao động trẻ dồi dào, tạo thuận lợi cho tiếp thu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Khoen On có địa hình chia cắt phức tạp, khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Là xã miền núi, trình độ dân trí chưa cao, còn trông chờ vào sự hỗ trợ Nhà nước.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai....

- Tập quán của các dân tộc (Thái, H'Mông) còn một số tập tục lạc hậu.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Năm 2022 xã Khoen On có tổng diện tích tự nhiên là 10.118,54 ha. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết đến từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 4.830,38 ha, chiếm 47,74% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng: 154,24 ha chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình chia cắt phức tạp, ngoài khu vực trung tâm xã Khoen On tương đối bằng phẳng, còn lại chủ yếu là địa hình đồi dốc, sườn dốc nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao tỷ lệ đất xây dựng trong tổng thể xã.
- Đất khác: 5.133,92 ha chiếm 50,74% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Khoen On

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	10.118,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	4.830,38	47,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	681,27	6,73
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	580,98	5,74
	Đất trồng lúa	243,91	2,41
	Đất trồng cây hàng năm khác	337,07	3,33
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	100,29	0,99
1.2	Đất lâm nghiệp	4.139,34	40,91
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.206,85	21,81
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.932,50	19,10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9,76	0,10
2	Đất xây dựng	154,24	1,52
2.1	Đất ở	28,71	0,28
2.2	Đất công cộng	7,50	0,07
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,00
	Đất cơ sở y tế	0,28	0,00
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	6,18	0,06
	Đất cơ sở văn hóa	0,86	0,01
	Đất sinh hoạt cộng đồng		
	Đất chợ		
	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,00
2.4	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	10,09	0,10
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,09	0,10
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	107,60	1,06
	Đất giao thông	51,46	0,51
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,85	0,15
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	41,30	0,41
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,34	0,00
	Đất thủy lợi	0,34	0,00
3	Đất khác	5.133,92	50,74
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	496,13	4,90
	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	59,78	0,59
	Đất mặt nước chuyên dùng	436,35	
3.2	Đất chưa sử dụng	4.637,80	45,83

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022)

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2022 là 10.118,54 ha (giảm 2,92 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 4.830,38 ha, tăng 1.441,33 ha so với năm 2015 (3.389,05 ha).

- Đất xây dựng: năm 2022 có diện tích 154,24 ha, giảm 462,73 ha so với năm 2015 (616,97 ha).

- Đất khác: năm 2022 có diện tích 5.133,92 ha, giảm 981,52 ha so với năm 2015 (6.115,44 ha).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Khoen On

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	10.121,46	10.118,54	-2,92
1	Đất nông nghiệp	3.389,05	4.830,38	1.441,33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	582,66	681,27	98,61
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	582,66	580,98	-1,68
	Đất trồng lúa	197,35	243,91	46,56
	Đất trồng cây hàng năm khác	385,31	337,07	-48,24
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm		100,29	100,29
1.2	Đất lâm nghiệp	2.798,44	4.139,34	1.340,90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	951,85	2.206,85	1.255,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.846,59	1.932,50	85,91
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,95	9,76	1,81
2	Đất xây dựng	616,97	154,24	-462,73
2.1	Đất ở	25,93	28,71	2,78
2.2	Đất công cộng	5,10	7,50	2,40
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,17	0,00
	Đất cơ sở y tế	0,23	0,28	0,05
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3,98	6,18	2,20
	Đất cơ sở văn hóa	0,06	0,86	0,80
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,42		-0,42
	Đất chợ	0,22		-0,22
	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,02	0,00
2.4	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	16,04	10,09	-5,95
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	16,04	10,09	-5,95
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	569,40	107,60	-461,80
	Đất giao thông	42,79	51,46	8,67
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,47	14,85	7,38
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	519,14	41,30	-477,84
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,50	0,34	-0,16

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,50	0,34	-0,16
3	Đất khác	6.115,44	5.133,92	-981,52
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	60,87	496,13	435,26
	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	60,87	59,78	-1,09
	<i>Đất mặt nước chuyên dùng</i>		436,35	436,35
3.2	Đất chưa sử dụng	6.054,57	4.637,80	-1.416,77

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2015-2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.400,08 ha đã đưa vào sử dụng (chủ yếu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp). Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở xã Khoen On chủ yếu bám dọc các trục đường chính, chủ yếu là nhà sàn và nhà xây bán kiên cố. Dân cư của xã được phân bố ở 11 bản. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 97,75%. Đến nay trên địa bàn xã không còn nhà tạm, dột nát.

Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9): Đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở của UBND xã Khoen On được xây dựng với quy mô diện tích đất là 0,17 ha, gồm 02 tầng kiên cố. Bao gồm các công trình phụ cận: Phòng tiếp đón, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe,...



Hình 02: Trụ sở làm việc UBND xã Khoen On

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa, sân thể thao xã:
 - + Xã có 01 nhà văn hóa xã đang sử dụng chung hội trường xã;
 - + Hiện nay xã chưa có sân thể thao riêng của xã, trong thời gian tới cần quy hoạch bổ sung.
- Nhà văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:
 - + 11/11 bản đã có nhà văn hóa, tuy nhiên có 8/11 nhà văn hóa (bản On, bản Sàng, bản Chế Hạng, bản Mở, bản Đốc, bản Mùi 1, bản Mùi 2, bản On 1) chưa đảm bảo diện tích và xuống cấp; cơ sở vật chất các nhà văn hóa đều chưa đảm bảo.



Hình 03: Nhà văn hóa xã Khoen On



Hình 04: Nhà văn hóa bản Noong Quang



Hình 05: Nhà văn hóa bản Tà Lôm



Hình 06: Nhà văn hóa bản On

Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6): Chưa đạt.

6.2.3. Trường học

a. Trường trung học cơ sở

- Trường THCS xã Khoen On – Điểm trường trung tâm (bản On)

Cơ sở vật chất:
Quy mô diện tích đất là 0,85 ha tại trung tâm xã với 15/15 phòng học đã được kiên cố; cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn mức độ 1 theo tiêu chí nông thôn mới.



Hình 07: Trường THCS xã Khoen On

Đảm bảo đủ phòng học, tuy nhiên trang thiết bị dạy học và thiết bị phòng học bộ môn chưa đảm bảo để đáp ứng dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

- Trường THCS xã Khoen On – Điểm trường bản Mùì

Cơ sở vật chất: Quy mô diện tích đất là 0,38 ha, tại bản Mùì I với 7/7 phòng học đã được kiên cố; cơ sở vật chất chưa đạt tiêu chuẩn mức độ 1 theo tiêu chí nông thôn mới. Đảm bảo đủ phòng học, tuy nhiên trang thiết bị dạy học và thiết bị phòng học bộ môn chưa đảm bảo để đáp ứng dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

b. Trường tiểu học

Quy mô diện tích đất là 0,44 ha tại trung tâm xã. Dự kiến trong thời gian tới sẽ mở rộng với diện tích 0,18 ha để đầu tư nâng cấp phòng học và các hạng mục phụ trợ khác. Trường đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất mức độ 1.



Hình 08: Trường tiểu học trung tâm xã Khoen On

- Các điểm trường tiểu học: 08 điểm trường:

+ Điểm trường tiểu học bản Sàng: quy mô diện tích đất là 0,15 ha.

+ Điểm trường tiểu học bản Mỏ: quy mô diện tích đất là 0,22 ha.

+ Điểm trường tiểu học bản Đốc: quy mô diện tích đất là 0,12 ha.

- + Điểm trường tiểu học bản Noong Quang: quy mô diện tích đất là 0,05 ha.
- + Điểm trường tiểu học bản Mùi 2: quy mô diện tích đất là 1,2 ha.
- + Điểm trường tiểu học bản TĐC On 1: quy mô diện tích đất là 0,31 ha.
- + Điểm trường tiểu học bản Hua Đán: quy mô diện tích đất là 0,11 ha.
- + Điểm trường tiểu học bản Tà Lôm: quy mô diện tích đất là 1,18 ha.

Các điểm trường có cơ sở vật chất chưa đáp ứng được tiêu chí (*thiếu phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị phục vụ dạy và học*).



Hình 09: Trường Tiểu học-Mầm non bản Chế Hạng



Hình 10: Điểm trường bản Mùi 2

c. Trường mầm non

Trên địa bàn xã gồm có 01 trường mầm non trung tâm xã và 08 điểm trường mầm non tại các bản Chế Hạng, bản Mở, bản Đốc, bản Mùi 1, bản On 1, bản Tà Lôm, bản Hua Đán và bản Noong Quang.

- Trường Mầm non Trung tâm xã: 08 điểm trường:

Cơ sở vật chất: quy mô diện tích đất là 0,05 m², nằm khu vực trung tâm xã. Dự kiến trong thời tới sẽ đầu tư mở rộng với diện tích 0,18 ha.



Hình 11: Trường mầm non trung tâm xã Khoen On

- Các điểm trường mầm non:

- + Điểm trường mầm non bản Chế Hạng: quy mô diện tích đất là 0,02 ha.
- + Điểm trường mầm non bản Mở: quy mô diện tích đất là 0,01 ha.

- + Điểm trường mầm non bản Đốc: quy mô diện tích đất là 0,01 ha.
- + Điểm trường mầm non bản Mùi 1: quy mô diện tích đất là 0,02 ha.
- + Điểm trường mầm non bản On 1: quy mô diện tích đất là 0,01 ha.
- + Điểm trường mầm non bản Tà Lôm: quy mô diện tích đất là 0,01 ha.
- + Điểm trường mầm non bản Hua Đán: quy mô diện tích đất là 0,02 ha.
- + Điểm trường mầm non bản Noong Quang: quy mô diện tích đất là 0,01 ha.

Các điểm trường bản Mùi 1 và bản On 1 chất lượng công trình đảm bảo, sử dụng bình thường; các điểm trường còn lại đều đã xuống cấp cần được nâng cấp, cải tạo trong thời gian tới.



Hình 12: Điểm trường mầm non bản Noong Quang



Hình 13: Điểm trường mầm non bản On 1

Tiêu chí Trường học (tiêu chí số 5): Đạt.

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Khoen On hiện được xây dựng bản On, cạnh khối trường học trung tâm xã với quy mô diện tích đất là 0,28 m², được xây dựng 01 tầng kiên cố. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.



Hình 14: Trạm y tế xã Khoen On

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Tuy nhiên tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) chỉ đạt 30,66%.

Tiêu chí Y tế (tiêu chí số 15): Chưa đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Chợ trung tâm xã Khoen On giáp đường Quốc lộ 279D với quy mô diện tích đất là 0,15 m². Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7): Đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

a. Giao thông đối ngoại:

Quốc lộ 279 D qua địa bàn xã Khoen On với chiều dài khoảng 13 km (đạt chuẩn cấp A miền núi); mặt đường bê tông nhựa; được sửa chữa và nâng cấp năm 2020-2022. Đây là tuyến đường có tính chất giao thông đối ngoại quan trọng trong và ngoài xã.



Hình 15: Đường Quốc lộ 279D

b. Giao thông đối nội:

- Đường xã, đường liên xã:

Xã có 05 tuyến đường xã, liên xã với tổng chiều dài 14,7 km, đạt tiêu chuẩn cấp B; bề rộng nền đường 4-6 m, bề rộng mặt đường 3-5 m.

Bảng 5: Hệ thống đường xã, đường liên xã

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			
		Điểm đầu	Điểm cuối		Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất
	Đường xã, liên xã			14,7	11,9	2,8		
1	Đường bản Mũi 2 đi Nam Phiêng Mứt	Mũi 2	Nam Phiêng Mứt	5,0	5,0			
2	Bản Tà lôm đi bản Nậm Pát	Bản Tà Lôm (Khoen On)	Bản Nậm Pát (Ta gia)	1,5		1,5		
3	Đường QL279D đi bản Mũi 2	QL279D (Km 17+47)	Mũi 2	6,0	6,0			
4	Đường QL279D đi bản Mờ	Ql 279D (Km 23+650)	Bản Mờ	0,9	0,9			
5	Đường QL279D đi bản Đốc	QL279	Bản Đốc	1,3		1,3		

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên)

- Đường trục bản, liên bản:

Xã có 04 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 22,70 km, bề rộng mặt đường từ 2,0 - 3,0 m, nền đường từ 3,0 – 3,5 m, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 22,70 km (đạt 100%).

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường
		Điểm đầu	Điểm cuối				B	C	
	Đường trục bản, liên bản			22,70			5,00	17,70	
1	Mùi 1 – Hua Đán	Mùi 1	Hua Đán	7,00	3,0	2,5	0,00	7,00	BTXM
2	Bản Mùi 2- Tà Lôm	Bản Mùi 2	Tà Lôm	5,00	4,0	3,0	5,00	0,00	BTXM
3	QL279D - Bản Sàng - Chế Hạng	Bản Sàng	Chế Hạng	2,90	3,5	2,5	0,00	2,90	BTXM
4	Bản Mỏ- Noong Quang	Bản Mỏ	Noong Quang	7,80	3,0	2,0	0,00	7,80	BTXM

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên)

- Đường trục ngõ, xóm:

Xã có 22 tuyến đường giao thông trục ngõ, xóm với tổng chiều dài 10,59 km; tỷ lệ đã cứng hóa đạt 91,88%.

Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất
	Đường trục ngõ, xóm			10,59			0,50	9,23	0,86	0,50	9,23	0,86
1	Từ nhà Lò Văn Hóa - Tram y tế xã	Nhà Văn hóa	Ông Hóa	0,50	3,5	2,5		0,50			0,50	
2	Nhà VH - Đèo Ngọc Hó	Ông Phó	Ông Ngoai	0,60	3,5	2,5		0,60			0,60	
3	Tà nhà Lương Văn Phó - Lương văn Ngoai	QL279	Ông Chài	0,29	3,5	2,5		0,290			0,290	
4	QL279D - Muôn chài	Đường trục bản	Ông trưởng Mâm Non	0,70	3,5	2,5		0,70			0,70	
5	Đường bán rẽ đi Trường tiểu học, MN	QL279D (Km 16+200)	Ông Hiệp	0,20	3,5	2,5		0,20			0,20	
6	QL279D - Đèo Văn Hiệp	QL279D (Km 16+210)	Ông Hải	0,50	3,5	2,5		0,50			0,50	
7	QL279D - Lương Thị Hải	QL279D (Km 17+100)	Ông Bua	0,47	3,0	2,5		0,47			0,47	
8	QL 279D - Nhà Hoàng Văn Bua	Ông Bua	Ông Liễn	0,50	3,0	2,5	0,50			0,50		
9	Quang Bua - Nhà Lò Nhung Liễn	Trường tiểu học	Ông Inh	0,50	3,0	2,5		0,50			0,50	
10	Trường tiểu học - Nhà Muôn Inh	Ông Phòng	Ông Dia	0,14	3,0	2,5		0,14			0,14	
11	Nhà Nông Văn Phòng - Nhà Vừ A Địa	NHV	Ông Sáu	0,43	3,5	2,5		0,37	0,06		0,37	0,06

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất
12	Nhà Văn Hóa - Vừ A Sấu	Cầu Ché Hạng	Ông Ngân	0,19	3,5	2,5		0,19			0,19	
13	Cầu Ché Hạng - Lò Muôm Ngân	Ông Lợi	Ông Chiềng	0,65	3,5	2,5		0,65			0,65	
14	Hà Văn Lợi - Lò Văn Chiềng	Ông Nguyễn	Ông Loan	0,69	3,5	2,5		0,69			0,69	
15	Lò Văn Nguyễn - Hà Văn Loan	Đường trực bản	Ông Xuân	1,00	3,5	2,5		1,00			1,00	
16	đường Tà Mung - Lò Văn Xuân	Đường trực bản	Ông Inh	0,80	3,5	2,5			0,80			0,80
17	Rẽ vào nhà lò Văn Inh	Đường trực bản	NVH	0,50	3,5	2,5		0,50			0,50	
18	Rẽ vào vào Trường Tiểu học, Văn hóa	Tường Mâm Non	Ông Sùng	0,25	3,5	2,5		0,25			0,25	
19	Tuyến Trường Mầm Non - Giàng A Sùng	Ông Văn	Ông Chài	0,47	3,5	2,5		0,47			0,47	
20	từ nhà Lò Văn Văn - Hà Văn Chài	Trường Tiểu học	Ông Phua	0,75	3,5	2,5		0,75			0,75	
21	Tuyến Trường Tiểu học - Sùng A phua	Đường trực bản	Ông Nhe	0,20	3,5	2,5		0,20			0,20	
22	Rẽ vào nhà Lò Văn Nhe	Ông Hòa	Trạm y tế	0,27	3,5	2,5		0,27			0,27	

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên)

- Đường nội bản:

Xã có 67 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài 8,63 km; trong đó có 7,85 km đã cứng hóa (đạt 90,96%); còn lại 0,78 km là đường đất.

Bảng 8: Hệ thống đường giao thông nội bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
	Đường nội bản			8,95			8,19	0,76	8,07	0,09	0,79
I	Bản On										
1	Từ nhà Hà Văn Sinh - Đềm Thanh Văn	Ông Sinh	Ông Văn	0,08	3,50	2,50	0,08		0,08		
2	Từ nhà Lương Văn Bó - Lương Văn Ngám	Ông Bó	Ông Ngám	0,30	3,50	2,50	0,30		0,30		
3	Nhà Hà Xuân Định - Lò Văn Yên	Ông Xuân	Ông Yên	0,12	3,50	2,50	0,12		0,12		
4	Nhà Lò Văn Tiến - Lò Văn Yên	Ông Tiến	Ông Yên	0,15	3,50	2,50	0,15		0,15		
5	Lương Văn Hồng - Lò Văn Đăm	Ông Đăm	Ông Hồng	0,14	3,50	2,50	0,14		0,14		
6	Rẽ vào nhà Lò Văn Cậ	Đường trực bản	Ông Cậ	0,02	3,00	2,00	0,02		0,02		
7	Rẽ vào nhà Lương Văn Hoi	Đường trực bản	Ông Hoi	0,06	3,00	2,00	0,06		0,06		
8	Rẽ vào nhà Lò Văn Ú	Đường trực bản	Ông Ú	0,06	3,00	2,00	0,06		0,03		0,03

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
9	Rẽ vào nhà Lương Văn Lói	Nhà Văn hóa	Ông Lói	0,03	3,00	2,00	0,03		0,03		
10	Lò Hiệp Chài - Hà Văn Quý	Ông Chài	Ông Quý	0,20	3,00	2,00	0,20		0,20		
11	Lò Văn Đoạn - Lương Văn Te	Ông Đoạn	Ông Te	0,08	3,00	2,00	0,08		0,08		
II	Bản Sàng	Ông Bó	Ông Ngâm								
1	Đường bán rẽ đi nhà Nguyễn San	Đường trực bán	Ông San	0,09	3,00	2,00	0,09		0,09		
2	Đường bán rẽ đi nhà Tuấn Pâng	Đường trực bán	Ông Pâng	0,20	2,50	2,50	0,20		0,20		
3	Đường bán rẽ đi nhà Minh Xuân	Đường trực bán	Ông Xuân	0,05	2,50	2,50	0,05		0,05		
4	Đường bán rẽ đi nhà Vui Chài	Đường trực bán	Ông Chài	0,50	2,50	2,50	0,50		0,50		
5	Đường bán rẽ đi nhà Lò Văn Ma	Đường trực bán	Ông Ma	0,05	2,50	2,50	0,05		0,05		
6	Đường bán rẽ đi nhà Lương Văn Dông	Đường trực bán	Ông Dông	0,05	2,50	2,50	0,05		0,05		
7	Đường bán rẽ đi nhà Lương Văn Sươi	Đường trực bán	Ông Sươi	0,08	2,50	2,50	0,08		0,08		
8	Đường bán rẽ đi nhà Lương Thị Thạnh	Đường trực bán	Ông Thạnh	0,07	2,50	2,50	0,07		0,07		
III	Bản Mỡ										
1	Rẽ vào nhà Lương Văn Pò	Đường trực bán	Ông Pò	0,30	2,50	2,50	0,30		0,30		
2	nhà Lò Nhung Liễn - Nhà Tự Chài	Ông Liễn	Ông Chài	0,30	3,00	2,50	0,30		0,30		
3	Nhà Tự Chài - Lò Yêu Chài	Ông Chài	Ông Chài	0,26	3,00	2,50	0,26		0,26		
4	Tự Chài - Nhà Quang Bua	Ông Chài	Ông Bua	0,21	3,00	2,50	0,21		0,21		
5	Rẽ Vào nhà Hoàng Văn Ôn	Đường trực bán	Ông Ôn	0,50	3,00	2,50	0,50		0,50		
6	Rẽ vào nhà Đèo Văn Hương	Đường trực bán	Ông Hương	0,09	3,00	2,50	0,09			0,09	
7	Rẽ vào nhà Hoàng Văn May	Đường trực bán	Ông May	0,20	3,00	2,50	0,20		0,20		
8	Rẽ Vào Nhà Chài Ôn	Đường trực bán	Ông Ôn	0,03	3,00	2,50	0,03		0,03		
9	Rẽ Vào Nhà Đèo Văn Sáng - Tự Chài	Đường trực bán	Ông Chài	0,05	3,00	2,50	0,05		0,05		
10	Rẽ Vào Nhà Ông Hoàng Văn Ú	Đường trực bán	Ông Ú	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
11	Rẽ Vào Nhà Toàn Ngánh	Đường trực bán	Ông Ngánh	0,02	3,50	2,50	0,02		0,02		
12	Rẽ Vào Nhà Bà Mẫn	Đường trực bán	Ông Mẫn	0,08	3,50	2,50		0,08			0,08
IV	Bản Noong Quang										
1	Rẽ Vào Nhà Vừ A Trơ	Đường trực bán	Ông Trơ	0,11	3,50	2,50	0,11		0,11		

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
2	Nhà Vừ A Tùta - Nhà Vừ A Gâu	Ông Túta	Ông Gâu	0,80	3,50	2,50	0,50	0,30	0,50		0,30
3	Nông Văn Thanh - Vừ A Tra	Ông Bó	Ông Tra	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
V	Bản Chế Hạng										
1	Nhà Tiên Phong - Hà Văn Miêm	Ông Phong	Ông Miêm	0,14	3,50	2,50	0,08	0,06	0,08		0,06
VI	Bản Mùi 1										
1	Hà Văn Phương - Hà Văn Ò	Ông Phương	Ông Ò	0,16	3,50	2,50	0,16		0,16		
2	Hà Văn Phương - Hà Vượng Chài	Ông Phương	Ông Chài	0,15	3,50	2,50	0,15		0,15		
3	Hà Thị Bang - Lò Nguyễn Lá	Ông Bang	Ông Lá	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
VII	Bản Tà Lôm										
1	Hoàng V Sương - Hoàng Văn Xiên	Ông Sương	Ông Xiên	0,17	3,50	2,50	0,17		0,17		
2	Lò Văn Tục - Lò Văn Ty	Ông Tục	Ông Ty	0,15	3,50	2,50	0,15		0,15		
VIII	Bản Đốc										
1	Rẽ vào nhà ông Lò Văn Hừn	Đường trực bán	Ông Hừn	0,20	3,50	2,50	0,20		0,20		
2	Rẽ vào nhà Lò Văn Phiêu	Đường trực bán	Ông Phiêu	0,24	3,50	2,50	0,24		0,24		
3	Rẽ vào nhà Mè Văn Phiêng	Đường trực bán	Ông Phiêng	0,17	3,50	2,50	0,17		0,17		
4	Rẽ vào nhà Lò Văn Ma	Đường trực bán	Ông Ma	0,16	3,50	2,50	0,16		0,16		
5	Rẽ vào nhà Lò Văn Piêng	Đường trực bán	Ông Piêng	0,04	3,50	2,50	0,04		0,04		
6	Rẽ Vào nhà Ông Khôn	Đường trực bán	Ông Khôn	0,09	3,50	2,50	0,09		0,09		
7	Rẽ vào nhà Lương Văn Dân	Đường trực bán	Ông Dân	0,02	3,50	2,50	0,02		0,02		
8	Rẽ vào nhà Lò Văn Mẫn	Đường trực bán	Ông Mẫn	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
IX	Bản Hua Đán										
1	Rẽ vào Nhà Ông Sở	Đường trực bán	Ông Sở	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
2	Rẽ vào Nhà Ông Dơ	Đường trực bán	Ông Dơ	0,01	3,50	2,50	0,01		0,01		
3	Rẽ vào Nhà Sùng A Pũa	Đường trực bán	Ông Pũa	0,12	3,50	2,50	0,12		0,12		
4	Tuyến Trường Mần Non - Giàng A páo	Trường Mần Non	Ông Páo	0,05	3,50	2,50		0,05			0,05
X	Bản Mùi 2										
1	Tuyến rẽ vào nhà Hoàng Văn Báng	Đường trực bán	Ông Báng	0,12	3,50	2,50	0,12		0,12		
2	Tuyến rẽ vào nhà Lò Văn Muơng	Đường trực bán	Ông Muơng	0,30	3,50	2,50	0,30		0,30		

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
3	Tuyến vào nhà Ông Hoàng Văn Păng	Đường trục bản	Ông Păng	0,05	3,50	2,50	0,05		0,05		
4	Rẽ vào nhà Lò văn Nèo	Đường trục bản	Ông Nèo	0,10	3,50	2,50	0,10		0,10		
5	Rẽ vào nhà Lò Văn Lới	Đường trục bản	Ông Lới	0,15	2,00	2,00		0,15			0,15
6	Rẽ vào nhà Lương Văn Inh	Đường trục bản	Ông Inh	0,07	2,00	2,00		0,07			0,07
7	Rẽ vào nhà Hoàng Văn Sung	Đường trục bản	Ông Sung	0,05	2,00	2,00		0,05			0,05
XI	Bản On 1										
1	Rẽ vào nhà Hà Văn Phương	Đường trục bản	Ông Phương	0,05	2,50	2,50	0,05		0,05		
2	Rẽ vào nhà Lò Văn Đán	Đường trục bản	Ông Đán	0,07	2,50	2,50	0,07		0,07		
3	Rẽ vào nhà Lò Văn Thượng	Đường trục bản	Ông Thượng	0,03	2,50	2,50	0,03		0,03		
4	Rẽ vào nhà Lò Văn Phoi	Đường trục bản	Ông Phoi	0,03	2,50	2,50	0,03		0,03		
5	Rẽ vào nhà Lò Văn Chúng	Đường trục bản	Ông Chúng	0,03	2,50	2,50	0,03		0,03		
6	Rẽ vào nhà Hoàng Văn Sang	Đường trục bản	Ông Sang	0,11	2,50	2,50	0,11		0,11		
7	Rẽ vào nhà Lò Văn Hom	Đường trục bản	Ông Hom	0,12	2,50	2,50	0,12		0,12		
8	Rẽ vào nhà Lò Văn Đanh	Đường trục bản	Ông Đanh	0,02	2,50	2,50	0,02		0,02		

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên)



Hình 16: Đường đường thôn, bản và đường liên thôn đã được cứng hóa

- Cầu giao thông nông thôn:

Xã có 02 cầu giao thông nông thôn, tổng chiều dài 78 m, chiều rộng từ 1,5-2,5 m; kết cấu cầu được bê tông cốt thép, gồm:

+ Cầu treo bản Chế Hạng: chiều dài cầu 70 m; chiều rộng cầu 1,5 m; tải trọng 1,5 tấn và đưa đưa vào sử dụng từ năm 2010.

+ Cầu treo bản Mùi 1+2: chiều dài cầu 54 m; chiều rộng cầu 2,5 m; tải trọng 2,5 tấn và đưa đưa vào sử dụng từ năm 2012.



Hình 17: Cầu treo bản Chế Hạng

Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 02): Đạt.

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Xã có 11 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 878 hộ, công suất thực tế 851 hộ.

Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		Đơn vị quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
1	NSH bản Chế Hạng	2009	2023	52	Đập đầu mối, bể lọc bể chứa, tuyến ống, hồ van đồng hồ	Công trình đảm bảo cấp được 52hộ /285 nhân khẩu lắp đặt đồng hồ, thu tiền nước	1		Tổ quản lý
2	NSH bản Tà Lôm	2009	2023	58	Đập đầu mối, bể lọc bể chứa, tuyến ống, hồ van đồng hồ	Công trình đảm bảo cấp được 58hộ /310 nhân khẩu lắp đặt đồng hồ, thu tiền nước	1		Tổ quản lý
3	NSH bản Hua Đán	2010	2023	53	Đập đầu mối, bể lọc bể chứa, tuyến ống, hồ van đồng hồ	Công trình đảm bảo cấp được 53hộ /322 nhân khẩu lắp đặt đồng hồ, thu tiền nước	1		Tổ quản lý

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		Đơn vị quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
4	NSH bản Mờ	2009	2021	91	Đập dâng kết hợp cửa thu, 18 bể chứa, 2,8 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
5	NSH bản Đốc	2009		75	Đập dâng kết hợp cửa thu, 18 bể chứa, 3km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
6	NSH bản Mùi 2	2008	2021	121	3 cửa thu nước, 17 bể chứa nước, 1 trụ vòi, 2km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa nước	Hiện tại công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
7	NSH bản Mùi 1	2007	2021	124	Đầu mối, 17 bể chứa, 4km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
8	NSH TĐC Bản Sàng	2013	2019	40	Đập dâng kết hợp cửa thu, 8 bể chứa, 2 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
9	NSH bản Noong Quang	2010	2021	69	Cửa thu nước, 6 bể chứa, 12 trụ vòi 1.6 km tuyến ống,	Công trình hoạt động tốt	1		Tổ quản lý
10	NSH TĐC bản On	2011	2022	120	Đập dâng kết hợp cửa thu, 20 bể chứa, 1,5 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Hiện tại công trình hoạt động tốt công trình đã được đầu giếng khoan cho bản, lắp đặt đồng hồ cho 120 hộ/604 nhân khẩu	1		Tổ quản lý
11	NSH bản On 1	2011	2017	48	Đập dâng kết hợp cửa thu, 20 bể chứa, 1,5 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt		1	Tổ quản lý

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên)

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 13,06% (toàn bộ được lấy từ hệ thống cấp nước tập trung). Trong thời gian tới cần đầu tư, nâng cấp một số công trình đã xuống cấp.

Như vậy tiêu chí Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn chưa đạt.

b. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối, hồ, đất sản xuất nông nghiệp và một số bản chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao hồ nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường Quốc lộ 279D, hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

Hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Trên địa bàn xã có nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3 có công suất thiết kế 10MW đang vận hành.



Hình 18: Nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3

Xã có 10 trạm biến áp phục vụ nhu cầu điện sinh hoạt trên địa bàn xã, các trạm biến áp có công suất từ 50-160 KVA. Các trạm biến áp đều đạt yêu cầu.

Tổng chiều dài đường dây hạ thế là 15 km. Mạng lưới đường dây hạ thế được bố trí về các bản đảm bảo cung cấp điện cho các hộ dân.

Tỷ lệ hộ dân đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn của xã đạt 92,4%). Tiêu chí Điện (tiêu chí 4): Chưa đạt.



Hình 19: Trạm biến áp

Bảng 10: Hệ thống các trạm biến áp

STT	Vị trí	Loại trạm (treo/đất)	Công suất (KVA)
1	Trạm biến áp Bản On	Treo	50KVA-35/0,4KV
2	Trạm biến áp Bản Sàng	Treo	50KVA-35/0,4KV
3	Trạm biến áp Bản Chế Hạng	Treo	50KVA-35/0,4KV
4	Trạm biến áp Bản Mỏ	Treo	50KVA-35/0,4KV
5	Trạm biến áp Bản Đốc	Treo	50KVA-35/0,4KV
6	Trạm biến áp Bản Noong Quang	Treo	50KVA-35/0,4KV
7	Trạm biến áp Bản Hua Đán	Treo	50KVA-35/0,4KV
8	Trạm biến áp Bản Tà Lôm	Treo	50KVA-35/0,4KV
9	Trạm biến áp Bản Mùi I	Treo	75KVA-35/0,4KV
10	Trạm biến áp Bản Mùi II	Treo	160KVA-35/0,4KV

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Khoen On)

6.3.4. Bưu điện

Xã có 01 điểm Bưu điện văn hoá xã với quy mô diện tích đất 0,04 ha, có nhà giao dịch xây kiên cố (01 tầng). Hệ thống internet đảm bảo và được phủ sóng đến nhân dân trên địa bàn với 02 nhà mạng chính là Vinaphone và Viettel.

Hệ thống loa phát thanh đảm bảo hoạt động 11/11 thôn bản như hệ thống viễn thông công nghệ thông tin tại 11 bản và hệ thống FM.



Hình 20: Điểm bưu điện xã Khoen On



Hình 21: Trạm BTS Vinaphone

Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí 8): Chưa đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Xã hiện có 11 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 17,51 km. Trong đó có 12,41 km đã bê tông xi măng; còn lại 5,10 km đường đất.

Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
					B	C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
	Đường trục chính nội đồng	17,51				14,91	2,60	12,41	0,00	5,10
1	Nội đồng Nà Kè Bản Mở	1,30	3,5	2,5		1,30		1,30		
2	Đường nội đồng Bản On	1,50	3,5	2,5		1,50		1,50		
3	Đường nội đồng Lầu Luông (tuyến 1)	0,63	3,0	2,5		0,63		0,63		
4	Đường nội đồng Lầu Luông (tuyến 2)	2,10	3,0	2,5		0,70	1,40	0,70		1,40
5	Đường nội đồng Bản Đốc	0,60	3,0	2,5		0,60		0,60		
6	Đường nội đồng Bản Hua Đán (tuyến 1)	0,70	3,0	2,5		0,70		0,70		
7	Đường nội đồng Bản Hua Đán (tuyến 2)	2,00	2,0	2,0		0,80	1,20	0,80		1,20
8	Nội đồng Bản Mùi I (Tuyến 1)	0,12	2,0	2,0		0,12		0,12		
9	Đường nội đồng bản Mùi 2 (Phiêng Mứt)	4,50	2,0	2,0		4,50		4,50		

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường	Bề rộng mặt đường	Cấp đường theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
					B	C	D	BTXM	Cấp	Đất
10	Đường nội đồng bản Mùi 2	1,56	2,0	2,0		1,56	0,00	1,56		
11	Đường nội đồng Huổi Pu Miệu, Huổi Lưóng (bản Chế Hạng)	2,50	2,0	2,5		2,50				2,50
12	Nội đồng Nà Kè Bản Mở	1,30	3,5	2,5		1,30		1,30		
13	Đường nội đồng Bản On	1,50	3,5	2,5		1,50		1,50		

(Nguồn: Số liệu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Than Uyên)

6.4.2. Thủy lợi

Xã có 10 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 25,03 km; trong đó có 18,76 km kênh đã được kiên cố (đạt 74,95%); còn lại 6,27 km là kênh đất.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần tưới là 520 ha, trong đó hệ thống các công trình thủy lợi (kênh, đập, hồ) đã đảm bảo tưới chủ động cho 220,0 ha; diện tích còn lại phụ thuộc vào tự nhiên. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng với nhu cầu sản xuất.

Ngoài ra trên địa bàn xã còn có lòng hồ thủy điện Huổi Quảng và hệ thống suối Nậm Mở phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Bảng 12: Hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Thực tế khai thác (ha)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động
			Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
	Tổng cộng	220,0	11,0	-	25,03	6,27	18,76		
1	TL Huổi Đốc	16,5	1,0		1,3		1,3		Tốt
2	TL bản Mùi 1	38,0	1,0		3,7	0,6	3,2		Tốt
3	TL bản Mùi TĐC (Là Nò)	15,0	1,0		3,5	2,2	1,3		Tốt
4	TL bản Mùi 2	38,5	1,0		1,6	0,5	1,1		Tốt
5	TL Noong Quang	20,5	1,0		3,0	1,0	2,0		Tốt
6	TL Tà Lôm	21,0	2,0		2,6	-	2,6		Tốt
7	TL Láu Luông	20,0	1,0		2,4	1,0	1,4		Tốt
8	TL Hua Đán	21,5	1,0		4,5	1,0	3,5		Tốt
9	TL bản On		1,0		1,4		1,4	2020	Tốt
10	TL bản Chế Hạng	29,0	1,0		1,0		1,0		Tốt

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên)

Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai (tiêu chí 3): Đạt.

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung hiện trạng môi trường của xã còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần cho công tác quy hoạch, thực hiện hoàn nguyên rừng, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995), mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937:2005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh.

- Hiện trạng thu gom và xử lý rác thải: Hiện tại trên địa bàn xã chưa có khu xử lý rác thải tập trung. Tổ chức thu gom rác sinh hoạt tập trung dọc theo Quốc lộ 279D. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định chỉ đạt 50%.

- Chưa đảm bảo cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung. Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, chưa đạt tỷ lệ 2 m²/người.

- Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được bố trí thu gom tại các bể chứa của xã trên các điểm tại các cánh đồng, khi thu gom xong xử lý như rác thải thông thường đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường, chỉ đạt 50%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 86,06%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt 61,79%.

- Tỷ lệ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định chỉ đạt 28,8%.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: xã có 12,41 ha đất nghĩa trang nghĩa địa với 10 điểm nghĩa trang tại 09/11 bản. 02/11 bản chưa có nghĩa trang: bản Noong Quang và bản Hua Đán.

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đề án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đề án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Khoen On như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 đến 2023 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Khoen On huyện Than Uyên;

- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Khoen On nói riêng, đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

UBND xã Khoen On đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với mục tiêu đến năm 2025 về đích nông thôn mới. Một số dự án tiêu biểu được đầu tư xây dựng đó là: Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On; Làm mới đường nội đồng bản

Hua Đán xã Khoen On; Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mọt xã Khoen On; Nâng cấp đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên... Đánh giá tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trên địa bàn xã Khoen On cụ thể như sau:

Bảng 13: Đánh giá tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trên địa bàn xã Khoen On

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
I	Đất trồng lúa nước	2,70	0,00	2,70		
-	Khai hoang vùng trồng lúa nước	2,70		2,70	Khoen On	Chưa thực hiện
II	Đất trồng cây hàng năm khác	20,00	0,00	20,00		
-	Thực hiện giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND xã quản lý (Trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 7,5 ha; Đất trồng lúa nước còn lại 12,5 ha)	20,00		20,00	Khoen On	Đang thực hiện
III	Đất trồng cây lâu năm	487,76	0,00	487,76		
-	Trồng cây lâu năm	487,76		487,76	Khoen On	Chưa thực hiện
IV	Đất rừng sản xuất	12.359,39	183,10	12.176,29		
-	Trồng và khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất	11.714,43		11.714,43	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
-	Trồng quế, cây lâm nghiệp	41,14	16,10	25,04	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Dự án trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn các xã Khoen On, Tà Mung	603,82	167,00	436,82	Khoen On, Tà Mung	Đang thực hiện
V	Đất nông nghiệp khác	10,00	0,00	10,00		
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Khoen On	10,00		10,00	Khoen On	Đang thực hiện
VI	Đất an ninh	0,24	0,00	0,24		
-	Trụ sở công an xã Khoen On	0,24		0,24	Khoen On	Đang thực hiện
VII	Đất thương mại, dịch vụ	0,15	0,00	0,15		
-	Xây dựng cửa hàng xăng dầu Khoen On	0,15		0,15	Khoen On	Chưa thực hiện
VIII	Đất khai thác khoáng sản	2,36	2,36	0,00		
-	Cát khu 3 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On	2,36	2,36		Khoen On	Chưa thực hiện
IX	Đất giao thông					
*	Đường Quốc lộ					
-	Cải tạo, nâng cấp QL 279D đoạn qua huyện Than Uyên	2,50		2,50	Mường Kim, Khoen On, Ta Gia	Đã thi công xong
-	Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT trên tuyến QL279D	4,00		4,00	Mường Kim, Khoen On, Ta Gia	Đã thi công xong
-	Bãi đỗ thải ĐBGTT Km26+280/QL.279D	0,25		0,25	Khoen On	Chưa thực hiện
*	Đường huyện, đường vùng sản xuất					
-	Nâng cấp tuyến đường liên vùng từ trung tâm xã Tà Mung đi bản Tà Lôm, Hua Đán, bản Mũi 1,2 xã Khoen On nổi tính lộ 106	5,06		5,06	Xã Tà Mung, Khoen On	Đang thực hiện
-	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	3,60		3,60	Khoen On	Đang thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
-	Đường giao thông vùng Chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	4,50		4,50	Ta Gia, Khoen On	Đang thực hiện
*	Đường giao thông cấp xã					
-	Bến đò bản On	0,08		0,08	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Bến đò bản Đốc	0,59		0,59	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Khoen On	2,85		2,85	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	2,50		2,50	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang	1,50		1,50	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông vùng chè bản Hua Đán, Khoen On	1,2		1,2	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông vùng chè bản Noong Quang, Khoen On	2,81		2,81	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông vùng chè bản Mùi 1, 2, Khoen On	2,68		2,68	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Làm mới đường nội đồng bản Noong Quang, xã Khoen On	0,75		0,75	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn, xã Khoen On	0,46		0,46	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On	1,25		1,25	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mứt xã Khoen On	1,03		1,03	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Đường nội đồng Hua Mùi, xã Khoen On	0,17		0,17	Khoen On	Chưa thực hiện
X	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,55	0,00	0,55		
-	Nhà văn hóa các bản xã Khoen On	0,55		0,55	Khoen On	Đang thực hiện
XI	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17	0,17	0,00		
-	Trạm y tế xã Khoen On (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	0,17	0,17		Khoen On	Chưa thực hiện
XII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,72	1,71	1,01		
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, khu nhà ở học sinh bán trú, trường PTDT bán trú tiểu học xã Khoen On	0,10		0,10	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường THCS xã Khoen On	0,30		0,30	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường Tiểu học xã Khoen On	0,20		0,20	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường Mầm non Bản On	0,18		0,18	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Xây dựng trường PTDT BT xã Khoen On (điểm trung tâm)	0,05		0,05	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Xây dựng điểm trường mầm non, tiểu học bản Noong Quang, xã Khoen On	0,18		0,18	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Điểm trường mầm non Trung tâm (bản On)	0,44	0,44		Khoen On	Đang thực hiện thủ tục giao đất
-	Điểm trường mầm non bản On 1	0,16	0,16		Khoen On	Đang thực hiện thủ tục giao đất
-	Điểm trường PTDTBT tiểu học trung tâm (Khu bán trú)	0,19	0,19		Khoen On	Đang thực hiện
-	Điểm trường PTDTBT tiểu học Trung tâm (Bản On)	0,41	0,41		Khoen On	Đang thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
-	Điểm PTDTBT tiểu học Tái định cư bản Mùi	0,21	0,21		Khoen On	Đang thực hiện thủ tục giao đất
-	Điểm trường THCS xã Khoen On	0,30	0,30		Khoen On	Chưa thực hiện
XIII	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,83	0,00	0,83		
-	Xây dựng sân vận động bản Hua Đán, xã Khoen On	0,18		0,18	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Xây dựng sân vận động bản Đốc, xã Khoen On	0,35		0,35	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Xây dựng sân vận động xã Khoen On	0,30		0,3	Khoen On	Chưa thực hiện
XIV	Đất công trình năng lượng	69,18	0,00	69,18		
-	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On và cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	0,24		0,24	Tà Hừa, Khoen On	Đang thực hiện
-	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực than uyên năm 2022	1,05		1,05	Xã Mường kim, Phúc Than, Thị trấn Than Uyên, Hua Nà, Tà Hừa, Ta Gia, Khoen On	Chưa thực hiện
-	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Than Uyên 2.1, Sám Sâu, Ên Nội và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA Than Uyên 1, Than Uyên 3, huyện Than Uyên năm 2020	0,42		0,42	TT Than Uyên, Phúc Than, Mường Than	Đã thực hiện
-	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	0,44		0,44	Mường Kim, Mường Than, Tà Mung, Khoen On	Đang thực hiện
-	Thủy điện Nậm Mỏ 2	27,50		27,50	Khoen On, Tà Mung	Chưa thực hiện
-	Thủy điện Nậm Mỏ 1A	39,53		39,53	Khoen On, Tà Mung	Chưa thực hiện
XV	Đất thủy lợi	0,80	0,00	0,80		
-	Xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi xã Khoen On	0,12		0,12	Khoen On	Đang thực hiện
-	Công trình nước sinh hoạt các bản xã Khoen On	0,48		0,48	Khoen On	Đang thực hiện
-	Kè suối bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư tại các bản xã Khoen On	0,20		0,2	Khoen On	Đang thực hiện
XVI	Đất chợ	0,20	0,00	0,20		
-	Xây dựng chợ trung tâm xã Khoen On	0,20		0,20	Khoen On	Chưa thực hiện
XVII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50	0,00	0,50		
-	Bãi xử lý rác thải tập trung	0,50		0,50	Khoen On	Đang thực hiện
XVIII	Đất ở tại nông thôn					
-	Dự án tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn dọc hai bên đường QL 279D (tại diện tích công trường thủy điện Huổi Quảng trả lại để Đấu giá, TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất)	2,50		2,50	Khoen On	Chưa thực hiện
-	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản xã Khoen On				Khoen On	
-	Đất ở bản On	2,32		2,32	Khoen On	Đang thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tiến độ thực hiện
-	Đất ở bản Mỏ	0,33		0,33	Khoen On	Đang thực hiện
-	Đất ở bản Mùi 2	0,84		0,84	Khoen On	Đang thực hiện
-	Đất ở bản Mùi 1	0,43		0,43	Khoen On	Đang thực hiện
-	Dẫn dân bản Chế Hạng	1,06		1,06	Khoen On	Đang thực hiện
-	Dẫn dân bản Sàng	0,83		0,83	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Hua Đán	2,05		2,05	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Mùi 2	2,18		2,18	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Chế Hạng	1,00		1,00	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Mỏ	1,50		1,50	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Sàng	0,60		0,60	Khoen On	Đang thực hiện
-	Bản Đốc	0,80		0,80	Khoen On	Đang thực hiện
-	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư xã Khoen On	3,50		3,50	Khoen On	Đang thực hiện
XIX	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	0,00	0,06		
-	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Khoen On	0,06		0,06	Khoen On	Chưa thực hiện
XX	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,12	0,00	0,12		
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân bản Mùi 2, xã Khoen On	0,12		0,12	Khoen On	Hiện trạng đất nghĩa trang
XXI	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,22		0,22		
-	Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huôi Quảng	0,22		0,22	Xã Mường Mít, Mường Cang, Ta Già, Khoen On	Chưa thực hiện

(Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên;
Kết quả rà soát của UBND xã Khoen On)

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Khoen On đã lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020, đến nay xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Khoen On đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 12/19 tiêu chí:

- + Tiêu chí 2: Giao thông;
- + Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai;
- + Tiêu chí 4: Điện;
- + Tiêu chí 5: Trường học;
- + Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn;

- + Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông;
- + Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư;
- + Tiêu chí 10: Thu nhập;
- + Tiêu chí 12: Lao động;
- + Tiêu chí 16: Văn hóa;
- + Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật;
- + Tiêu chí 19: Quốc phòng và an ninh.

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 07/19 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Quy hoạch (*do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn*);

+ Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa (*tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng chưa đạt (90,9%)*);

+ Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều (*do tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 chưa đạt (34,46%)*);

+ Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (*do xã chưa thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương*);

+ Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo (*do tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) chưa đạt (57,0%)*);

+ Tiêu chí 15: Y tế (*do lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) chưa đạt (30,66%)*);

+ Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn chưa đạt (13,06%); Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn chưa đạt (1,5m²/người); Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định chưa đạt (50%); Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn chưa đạt (28,8%)*);

Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Quy hoạch		K.Đạt	K.Đạt
	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Chưa đạt do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn).
2	Giao thông		Đạt	Đạt
	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100	Đạt
	Số km cứng hóa		15,5	
	Tổng số km		15,5	
	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100	Đạt
	Số km cứng hóa		21,9	
	Tổng số km		21,9	
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hoá)	85,00	Đạt
	Số km cứng hóa		18,98	
	Tổng số km		22,33	
	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hoá)	73,54	Đạt
	Số km cứng hóa		5,433	
	Tổng số km		7,388	
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		Đạt	Đạt
	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥85%	91,32	Đạt
	Diện tích được tưới tiêu		228	
	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã		250	
	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện		Đạt	Đạt
	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
	4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	96,6	Đạt
	Tổng số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		858	
	Tổng số hộ của xã		888	
5	Trường học		Đạt	Đạt
	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	
		Xã có từ 03 trường trở xuống	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt
	Số trường đạt chuẩn quốc gia		3	

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
	Tổng số trường trên địa bàn xã		3		
6	Cơ sở vật chất văn hóa		K.Đạt	K.Đạt	
	<i>6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
	<i>6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
	<i>6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng</i>	<i>100%</i>	<i>90,9</i>	<i>K.Đạt</i>	
	Số bản có nhà văn hóa đạt chuẩn		10		
	Tổng số bản		11		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		Đạt	Đạt	
	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông		Đạt	Đạt	
	<i>8.1. Có điểm phục vụ bưu chính</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
	<i>8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
	<i>8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
	Số bản có hệ thống loa hoạt động		11		
	Tổng số bản của xã		11		
	<i>8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Đạt</i>	
9	Nhà ở dân cư		Đạt	Đạt	
	<i>9.1. Nhà tạm, dột nát</i>	<i>Không</i>	<i>0</i>	<i>Đạt</i>	
	<i>9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố</i>	<i>≥80%</i>	<i>100</i>	<i>Đạt</i>	
	Nhà đạt chuẩn		888		
	Tổng số nhà		888		
10	Thu nhập		Đạt	Đạt	
	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36	42	Đạt
		Năm 2022	≥ 39		
		Năm 2023	≥ 42		
		Năm 2024	≥ 45		
		Năm 2025	≥ 48		
	Tổng dân số của xã		4.855		
	GNI		203.910		
11	Nghèo đa chiều		K.Đạt	K.Đạt	
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	<13%	34,46	K.Đạt	
	Số Hộ nghèo của xã		307		
	Tổng số hộ của xã		891		
12	Lao động		Đạt	Đạt	
	<i>12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</i>	<i>≥70%</i>	<i>72,91</i>	<i>Đạt</i>	
	Số lao động qua đào tạo		2.185		
	Tổng số lao động của xã		2.997		
	<i>12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</i>	<i>≥20%</i>	<i>22,5</i>	<i>Đạt</i>	

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
	Số lao động có bằng cấp, chứng chỉ		675		
	Tổng Số lao động		2.997		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		K.Đạt	K.Đạt	
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	Đạt	
	HTX		1		
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	
	13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	K.Đạt	K.Đạt	
	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	
14	Giáo dục và Đào tạo		K.Đạt	K.Đạt	
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100	
		Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1		105	
		Tổng số trẻ em 6 tuổi (tính phải phổ cập)		105	
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt	Đạt
	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	57,0	K.Đạt	
	Số học sinh tiếp tục học THPT, BT, HN		49		
	Tổng số HS tốt nghiệp THCS		86		
15	Y tế		K.Đạt	K.Đạt	
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	97,08	Đạt	
	Số người có BHYT		4815		
	Tổng dân số của xã		4960		
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt 89.5	Đạt 89.5	
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	30,66	K.Đạt	

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
	Số trẻ suy dinh dưỡng		111		
	Tổng số trẻ được đo		362		
	Tổng số trẻ trên địa bàn xã		369		
	15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥50%	95,70%	Đạt	
16	Văn hóa		Đạt	Đạt	
	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥75%	81,8	Đạt	
	Số bản đạt danh hiệu bản làng văn hóa		9		
	Tổng số bản		11		
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		K.Đạt	K.Đạt	
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		Số hộ sử dụng nước sạch			
		Tổng số hộ của xã			
		Xã thuộc khu vực III	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	13,06	K.Đạt
		Số hộ sử dụng nước sạch		116	
		Tổng số hộ của xã		888	
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	100	Đạt	
	Số cơ sở đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		28		
	Tổng số cơ sở trên địa bàn xã		28		
	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	K.Đạt	K.Đạt	
	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m²/người	1,5	K.Đạt	
	Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	m ²	7.425		
	Tổng dân số của xã	Người	4.950		
	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	50,0	K.Đạt	
	Số hộ gia đình chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		448		
	Tổng số hộ của xã		897		
	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	50	K.Đạt	
	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	86,06	Đạt	
	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước SH HVS		772		

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	Tổng số hộ của xã		897	
	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	61,79	Đạt
	Số hộ có chuồng trại chăn nuôi HVS		380	
	Tổng số hộ chăn nuôi của xã		615	
	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100	Đạt
	Số hộ gia đình tuân thủ các quy định		28	
	Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		28	
	17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	28,8	K.Đạt
	Số hộ gia đình phân loại chất thải rắn tại nguồn		258	
	Tổng số hộ của xã		897	
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	30	Đạt
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		Đạt	Đạt
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
	Số cán bộ, công chức đạt chuẩn		16	
	Tổng số cán bộ, công chức của xã		16	
	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt
	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	Đạt	Đạt
	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt
	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	Đạt	Đạt	Đạt
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt
	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 của UBND huyện Than Uyên)

Tính đến hết năm 2022, xã Khoen On đã đạt 12/19 tiêu chí, tuy nhiên, còn 07/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Khoen On đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, giai đoạn 2023-2025 xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng đạt tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa,...

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N = N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N_0 : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Tổng dân số toàn xã năm 2022 là 4.974 người.

- Dự báo dân số xã Khoen On đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N = N_0 \times (1+r)^n = 4.974 \times (1+1,11\%)^3 = 5.141 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%.

$$N = N_0 \times (1+r)^n = 5.141 \times (1+1,0\%)^7 = 5.512 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Khoen On đến năm 2025 là 5.141 người, tăng 167 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 5.512 người, tăng 538 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên thôn	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
1	Bản On	636	116	657	121	705	133
2	Bản Sàng	216	40	223	42	239	46
3	Bản Mờ	289	52	299	54	320	60
4	Bản Đốc	532	91	550	96	590	105
5	Bản Noong Quang	415	76	429	80	460	88
6	Bản On 1	515	78	532	82	571	92
7	Bản Mùi I	406	72	420	75	450	83
8	Bản Mùi II	324	61	335	64	359	70
9	Bản Hua Đán	707	128	731	134	784	147
10	Bản Tà Lôm	708	125	732	131	785	144
11	Bản Ché Hạng	226	49	233	51	249	55
	Tổng cộng	4.974	888	5.141	930	5.512	1.023

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 2.965 người, chiếm 59,61% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 3.286 người, chiếm 59,62% dân số.

Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	2.965	3.157	3.286
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	59,61	61,47	59,62
II	LĐ trong các ngành KT (người)	2.965	3.157	3.286
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	100,00	100,00	100,00
1	LĐ nông, lâm nghiệp (người)	2.817	2.683	2.695
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	95,00	85,00	82,00
2	LĐ CN, TTCN, XD (người)	148	379	427
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	5,00	12,00	13,00
3	LĐ DV, TM, HC sự nghiệp (người)	0	0	0
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	0,00	3,00	5,00

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế nông nghiệp

- Phát triển vùng lúa hàng hóa.
- Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất.
- Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp; phát triển sản phẩm đạt chứng nhận Vietgap.
- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tiếp tục duy trì, bổ sung quỹ đất cho các trang trại chăn nuôi tập trung: chăn nuôi gia súc, gia cầm, tăng số lượng vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi.

Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Duy trì quỹ đất phát triển tiểu thủ công nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Đến năm 2032 xã có trên 35 cơ sở kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ, chợ, 03 hợp tác xã. Khuyến khích phát triển dịch vụ ở trung tâm xã; mở rộng mô hình kinh doanh tại các bản.

2.5. Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch

Tập trung phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Huội Quảng, du lịch leo núi ngắm cảnh, du lịch cộng đồng gắn với các lễ hội văn hóa dân tộc (Thái, H'Mông) trên địa bàn xã.

2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: phát triển 03 sản phẩm chủ đạo: chè, thảo quả và thủy sản cá lồng.

- Khả năng thị trường: đường QL 279D qua trung tâm xã, thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Sơn La (qua QL 279D) và các vùng lân cận.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo dân số đến năm 2032 của xã có 5.512 người (tăng 538 người so với năm 2022) cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 23,54 ha đất ở mới từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 105,90 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

3.2.2. Phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và làng nghề

Hiện trạng đất thương mại dịch vụ có 0,21 ha; định hướng đến năm 2032 tiếp tục duy trì, quy hoạch mới một số vị trí tại bản Mỡ, bản Đốc, Bản Hua Đán, Bản On để tăng hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động.

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Khoen On với lợi thế có đường Quốc lộ 279D đi qua nằm ở phía Nam của huyện, thuận lợi giao lưu với các huyện, tỉnh lân cận. Xã có lợi thế trong phát triển chè hàng hóa, thảo quả, tiềm năng đất đai màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung và xã trở thành vùng sản xuất chè, cây thảo quả của huyện Than Uyên và tỉnh Lai Châu.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m - Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	TCVN 10380:2014
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm - Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện. - Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	QCVN 01:2021/BXD

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 16.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

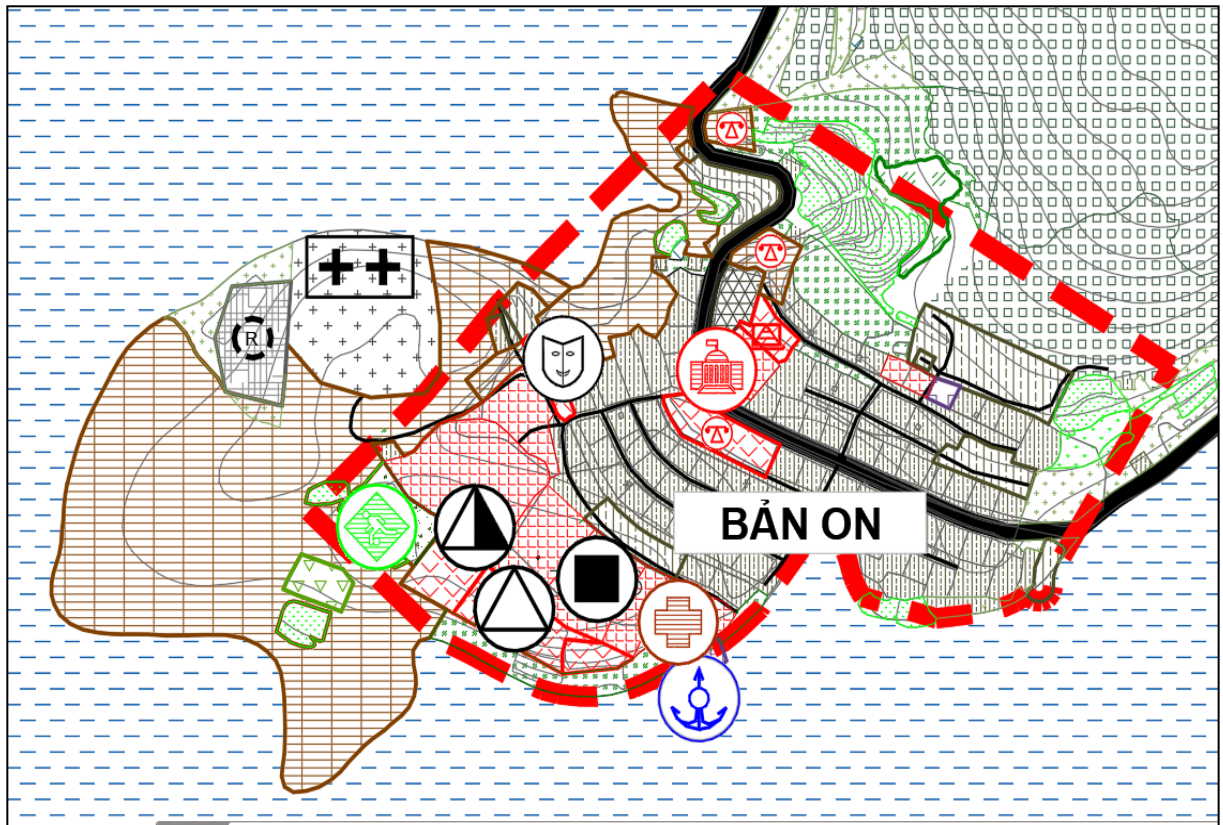
- Vị trí: Tại bản On, trên trục đường Quốc lộ 297D.

- Quy mô diện tích khoảng 20 ha. Bao gồm các hạng mục công trình: Trụ sở HĐND - UBND; trạm y tế; chợ; sân thể thao trung tâm xã; Công an xã; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; cửa hàng xăng dầu; nhà trực vận hành điện lực cụm Ta Gia - Khoen On, đất khu chức năng khác và các điểm dân cư.

Một số chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã như sau:

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Khoen On

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN			
1	Trụ sở UBND xã Khoen On	0,17	0,29	Mở rộng
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI			
2	Trạm y tế xã	0,28	0,28	Giữ nguyên hiện trạng
3	Buru điện xã	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
4	Chợ	0,14	0,29	Mở rộng diện tích
5	Trường THCS xã Khoen On	0,83	1,15	Mở rộng
6	Trường PTDTBT tiểu học trung tâm	0,41	0,61	Mở rộng
7	Trường PTDTBT tiểu học trung tâm (khu bán trú)	0,18	0,18	Giữ nguyên hiện trạng
8	Trường mầm non trung tâm	0,44	0,63	Mở rộng
9	Nhà văn hóa bản On	0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
11	Nhà văn hóa xã Khoen On	0,14	0,21	Chuyển vị trí mới
12	Sân thể thao trung tâm xã		0,3	Quy hoạch mới
13	Công an xã		0,2	Quy hoạch mới
14	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		0,18	Quy hoạch mới
15	Cửa hàng xăng dầu xã Khoen On		0,15	Quy hoạch mới
16	Nhà trực vận hành điện lực cụm Ta Gia, Khoen On		0,04	Quy hoạch mới
17	Đất khu chức năng khác		1,87	Quy hoạch mới
III	ĐẤT NHÀ Ở			
18	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	5,93	5,93	Giữ nguyên hiện trạng
19	Đất ở quy hoạch mới		1,36	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
20	Đất ao hồ, mặt nước	0,4	0,4	Giảm quy mô
21	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, lâu năm	5,84	3,17	Giảm quy mô
V	ĐẤT GIAO THÔNG, THỦY LỢI	1,75	1,75	Nâng cấp, cải tạo
VI	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	3,39	0,91	Giảm quy mô
	TỔNG DIỆN TÍCH	20,00	20,00	



Hình 22: Khu trung tâm xã Khoen On

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 11 bản hiện có; chỉnh trang mở rộng với các hình thức giãn dân, đầu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực đồi thấp, nằm ven giáp đường Quốc lộ 279D; thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo dân số xã Khoen On đến năm 2032 là 5.512 người, tăng 538 người so với hiện trạng năm 2022. Xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 23,54 ha đất ở mới nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích, giãn dân tách hộ theo hướng mở rộng các khu ở hiện hữu diện tích khoảng 14,48 ha, đầu giá, xây dựng khu dân

cur mới diện tích khoảng 9,06 ha (trong đó có quy hoạch khu dân cư mới bản Mùi I+Mùi 2, khu dân cư mới bản Chế Hạng, quy hoạch quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn dọc hai bên đường QL 279D (tại diện tích công trường thủy điện Huổi Quảng trả lại để đấu giá, TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất).

Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản

TT	Tên bản	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Diện tích đất ở mới (ha)
1	Bản On	705	133	1,43
2	Bản Sàng	239	46	1,45
3	Bản Mở	320	60	3,28
4	Bản Đốc	590	105	4,37
5	Bản Noong Quang	460	87	2,55
6	Bản On 1	571	92	0,37
7	Bản Mùi I	450	83	1,73
8	Bản Mùi II	359	70	3,04
9	Bản Hua Đán	784	148	2,86
10	Bản Tà Lôm	785	144	0,72
11	Bản Chế Hạng	250	55	1,74
	Tổng cộng	5.512	1.023	23,54

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Khoen On là xã miền núi của huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân và đấu giá. Đến năm 2032, xã Khoen On dự kiến khoảng 23,54 ha đất ở mới dành cho đấu giá, tái định cư, giãn dân, cụ thể như sau:

Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

STT	Tên bản	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Tái định cư (ha)	Đấu giá (ha)
1	Bản On	1,43		
2	Bản Sàng	0,69		0,76
3	Bản Mở	1,17		2,11
4	Bản Đốc	0,18		4,19
5	Bản Noong Quang	1,7		0,85
6	Bản On 1	0,37		
7	Bản Mùi I	1,16		0,57
8	Bản Mùi II	2,46		0,58
9	Bản Hua Đán	2,86		
10	Bản Tà Lôm	0,72		
11	Bản Chế Hạng	1,74		
	Tổng cộng	14,48		9,06

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30%; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Mở rộng với quy mô 0,12 ha về phía Đông Bắc (phía sau của công trình hiện trạng).

* *Trụ sở công an xã:* Quy hoạch trụ sở công an xã Khoen On với tổng diện tích là 0,20 ha tại bản On.

* *Thao trường huấn luyện xã:* Quy hoạch với diện tích 3,68 ha tại bản On.

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m^2 (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m^2 (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: $\leq 3 \text{ km}$; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại với quy mô diện tích đất là 0,25 ha. Đầu tư xây dựng mới trụ sở đạt công trình cấp III theo quy định tại Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 9/3/2023 của Bộ Y tế. Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.3. Công trình giáo dục

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Trường Mầm non: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

+ Trường Tiểu học: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

+ Trường THCS: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$

- Định hướng đến năm 2025.

+ *Trường mầm non:*

Mở rộng Trường Mầm non trung tâm xã với diện tích 0,19 ha.

Xây dựng Trường Mầm non điểm trường bản Noong Quang với diện tích 0,18 ha.

Các điểm trường mầm non còn lại: Giữ nguyên vị trí điểm trường tại các bản.

+ *Trường tiểu học:*

Trường PTDT BT Tiểu học trung tâm: Mở rộng diện tích 0,20 ha. Xây dựng khu nhà ở học sinh bán trú, trường PTDT bán trú tiểu học xã Khoen On với diện tích đất 0,11 ha.

Các điểm trường tiểu học còn lại: Giữ nguyên vị trí điểm trường tại các bản.

+ *Trường trung học cơ sở*

Trường PTDTBT THCS trung tâm: mở rộng với diện tích 0,32 ha, đầu tư xây dựng 02 phòng quản lý, 01 nhà kho, thực hiện cấp GCNQSD tại khu sân thể thao.

Trường PTDTBT THCS bản Mùi 2: giữ nguyên vị trí diện tích.

- Định hướng đến năm 2032: Tỷ lệ trường các cấp (Mầm non, tiểu học, THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 - *Đạt tiêu chí số 5: Giáo dục – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao.*

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Trung tâm văn hóa, thể thao xã: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 $\text{m}^2/\text{người}$.

+ Nhà văn hóa, sân thể thao bản: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 2000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$. Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 $\text{m}^2/\text{người}$.

- Định hướng đến năm 2025:

+ *Trung tâm văn hóa, thể thao xã:*

Quy hoạch chuyển vị trí nhà văn hóa xã với quy mô diện tích là 0,21 ha tại bản On.

Đầu tư xây dựng trung tâm thể thao xã với quy mô diện tích đất khoảng 0,30 ha tại bản On, gần trường PTDTBT Tiểu học trung tâm.

+ *Nhà văn hóa, sân thể thao bản:*

Đầu tư xây dựng mới sân thể thao các bản: bản Hua Đán với diện tích 0,18 ha; bản Đốc với diện tích 0,35 ha, bản Sàng với diện tích 0,15 ha.

Xây dựng ra vị trí mới nhà văn hóa bản Chế Hạng với diện tích đất khoảng 0,04 ha và nhà văn hóa bản Mùi 1 với diện tích đất khoảng 0,05 ha. Các nhà văn hóa còn lại đầu tư xây dựng trên hiện trạng đất hiện có.

- Định hướng đến năm 2032: (*Đạt tiêu chí số 6: Văn hoá – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*):

+ Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên;

+ Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 85%.

3.5. Công trình bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m²;

- Định hướng đến năm 2025: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với quy mô diện tích đất là 0,02 ha; nâng cấp, cải tạo nếu xuống cấp. Nâng cấp hệ thống phát thanh xã.

- Định hướng đến năm 2032: Đầu tư nâng cấp điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân (*Đạt tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*).

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất ≥ 1.500 m²; Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm ≥ 300 m².

- Định hướng đến năm 2025:

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nhu cầu giao thương hàng hóa phục vụ nhu cầu của nhân dân. Hiện nay xã đã bố trí khu đất quy hoạch chợ với diện tích đất khoảng 0,15 ha. Trong giai đoạn tới đầu tư xây dựng hạ tầng và mở rộng diện tích lên 0,29 ha nhằm phục vụ nhu cầu giao thương hàng hóa phục vụ nhu cầu của nhân dân.

+ Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Khoen On diện tích 0,15 ha.

- Định hướng năm 2032: Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (*Đạt tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*).

3.7. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu 2 m²/người;

+ Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;

+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Định hướng đến năm 2025: Thực hiện trồng cây xanh tại trục đường nội bản, đường sản xuất, trụ sở các cơ quan, trường học.

- Định hướng năm 2032: Quy hoạch bổ sung đất cây xanh trong khu trung tâm xã; Huy động trồng cây xanh tại các trục đường trục xã, đường nội bản, các trường học và sân thể thao, nhà văn hoá. Đạt tiêu chuẩn tối thiểu 4 m²/người (*Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*).

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

- Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Hộ thương mại dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...





Hình 23: Một số mô hình nhà ở khu vực miền núi

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

- Đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Dự kiến trong thời gian tới quy hoạch 01 điểm khai thác cát khu 3 lòng hồ thủy điện Huội Quảng với diện tích 2,66 ha tại bản Mỏ; Quy hoạch 01 bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy thủy điện Huội Quảng với diện tích 0,04 ha tại bản Mỏ.

- Đối với sản xuất điện năng:

Trên địa bàn xã có thủy điện Nậm Mỏ 3 đang hoạt động. Định hướng đến năm 2032 quy hoạch Thủy điện Nậm Mỏ 2 với diện tích 27,5 ha (trên địa bàn xã Khoen On 11,49 ha) và Thủy điện Nậm Mỏ 1A với diện tích 39,53 ha (trên địa bàn xã Khoen On là 32,23 ha).

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*** Cây lương thực, thực phẩm**

- Định hướng đến năm 2025: Cây lúa: Phát triển vùng sản xuất lúa hàng hóa tại bản Mùi 1, Mùi 2 với diện tích khoảng 40 ha được áp dụng quy trình sản xuất lúa gạo chất lượng cao; khai hoang 01 vị trí đất trồng lúa diện tích 1,26 ha; Cây Ngô: Duy trì đất trồng ngô với diện tích 72 ha.

- Định hướng đến năm 2032: Tiếp tục phát triển vùng sản xuất lúa hàng hóa, định hướng đến năm 2032 đạt 60 ha. Giữ ổn định diện tích ngô đồng thời tập trung thâm canh tăng vụ nhằm nâng cao năng suất, sản lượng. Phát triển thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn xã (Theo Kế hoạch số 41-KH/HU ngày 26/4/2021 của Huyện uỷ).

*** Cây ăn quả, cây công nghiệp**

- Định hướng đến năm 2025:

+ Cây ăn quả: Duy trì diện tích cây ăn quả hiện có và quy hoạch thêm khoảng 17 ha cây ăn quả.

+ Cây chè: Hình thành vùng trồng chè đạt tiêu chuẩn Vietgap với tổng diện tích khoảng 40 ha tại các bản: bản Sàng, bản Hua Đán. Trồng mới diện tích khoảng 10 ha.

- Định hướng đến năm 2032:

Chăm sóc tốt các vùng quy hoạch đến năm 2025. Tiếp tục phát triển vùng trồng chè tiêu chuẩn Vietgap nâng tổng diện tích lên 80 ha.

*** Lâm nghiệp**

- Định hướng đến năm 2025: Định hướng quy hoạch trồng quế mới 64 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 35%. Quy hoạch trồng rừng, cây gỗ lớn với diện tích 150 ha.

- Định hướng đến năm 2032: Tổ chức bảo vệ diện tích rừng đã thực hiện được, gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; Tiếp tục khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên; trồng mới, trồng lại rừng sau khai thác đảm bảo các mục tiêu Nghị quyết huyện uỷ đề ra (Theo Kế hoạch số 41-KH/HU ngày 26/4/2021 của Huyện uỷ).

*** Chăn nuôi:**

Quy hoạch 20 vị trí với diện tích 6,13 ha làm khu chuồng trại chăn nuôi tập trung tại các bản On, bản Mùi 1, bản Mùi 2, bản Chế Hạng, bản Đốc, bản Mở, bản Tà Lôm, bản Hua Đán, bản Sàng.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Tập trung phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng với quy mô trên 300 lồng theo chuỗi liên kết tập trung bản On, bản Mở, bản Đốc.

5.2.2. Định hướng khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Xã có 01 Hợp tác xã hoạt động chủ yếu về lĩnh vực nông nghiệp, bước đầu đi vào hoạt động đã có đã hiệu quả. Trong thời gian tới thành lập thêm 02 hợp tác xã mới nhằm nâng cao tính liên kết trong chuỗi sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm. Bố trí các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản,

kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được nhỏ hơn 100 m.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Vị trí: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Khoen On được bố trí giáp đường Quốc lộ 279D

- Quy mô với diện tích 0,18 ha.

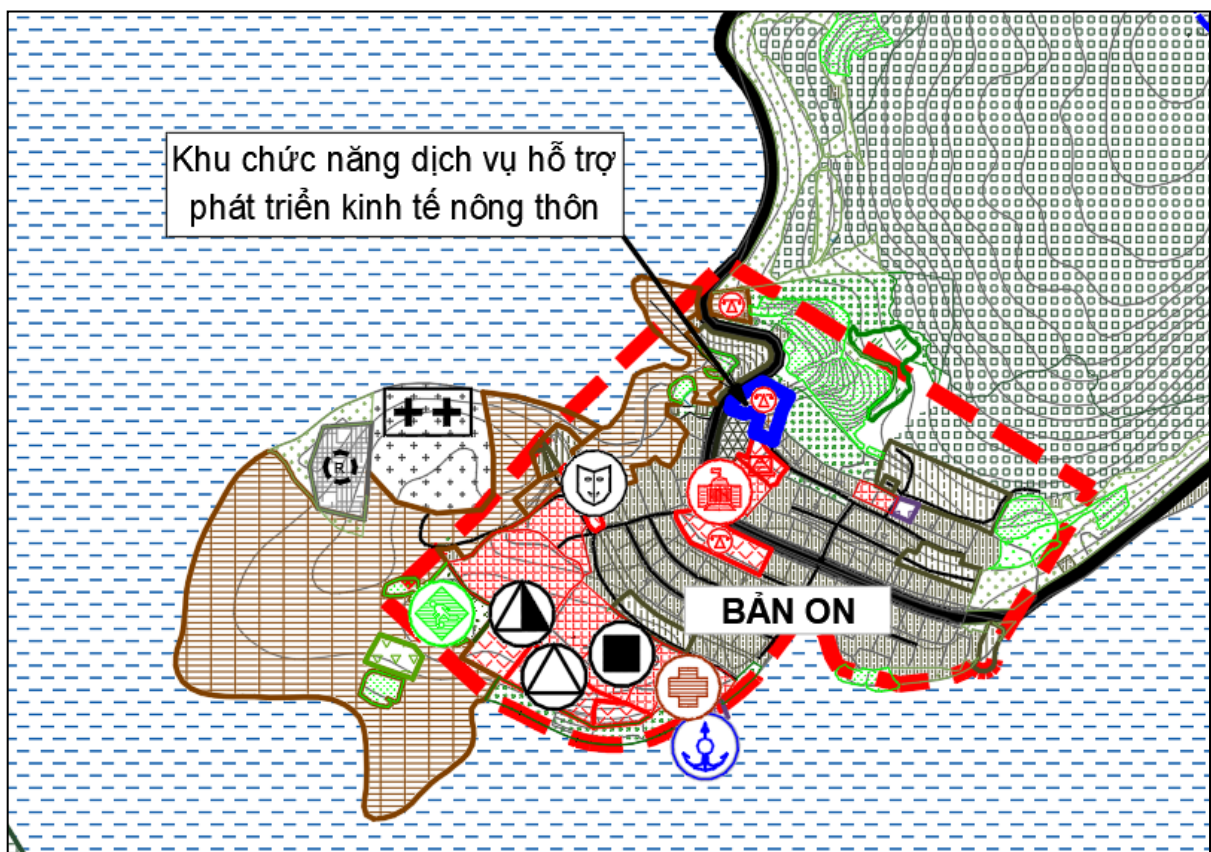
- Tính chất, chức năng:

+ Là khu vực tập trung, đầu mối giao thông chính của xã, kết nối, vận chuyển giao thương hàng hóa giữa xã với các địa phương khác;

+ Bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp: đây là khu vực đã có các cửa hàng mua bán máy nông nghiệp, thuận lợi cho việc buôn bán nông sản và vật tư nông nghiệp;

+ Quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp: đây là khu vực đông các người qua lại sẽ thuận lợi cho việc quảng cáo, trưng bày sản phẩm của xã.

Hình 24: Vị trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn



6.2. Khu chức năng khác

Quy hoạch 01 vị trí khu chức năng khác tại bản On với diện tích 8,50 ha.

6.3. Khu thương mại, dịch vụ và du lịch

- Quy hoạch 01 điểm thương mại dịch vụ tại bản Mở với diện tích 0,04 ha.
- Quy hoạch điểm thương mại, dịch vụ và du lịch cánh đồng Hua Đán tại bản Hua Đán với diện tích 2,00 ha.
- Quy hoạch điểm thương mại, dịch vụ và du lịch bản Đốc với diện tích 0,91 ha nhằm phục vụ du lịch trải nghiệm lòng hồ thủy điện Huội Quảng.
- Khoanh vùng phát triển du lịch leo núi trải nghiệm đỉnh Chông Xua, đỉnh Hồ Nhảy, Đỉnh Lau Kax tại bản Noong Quang với diện tích 1,64 ha.

PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Khoen On;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Khoen On và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Khoen On.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Khoen On cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Khoen On.

b. Phạm vi áp dụng

- Quy mô áp dụng: trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã 10.118,54 ha.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn

riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

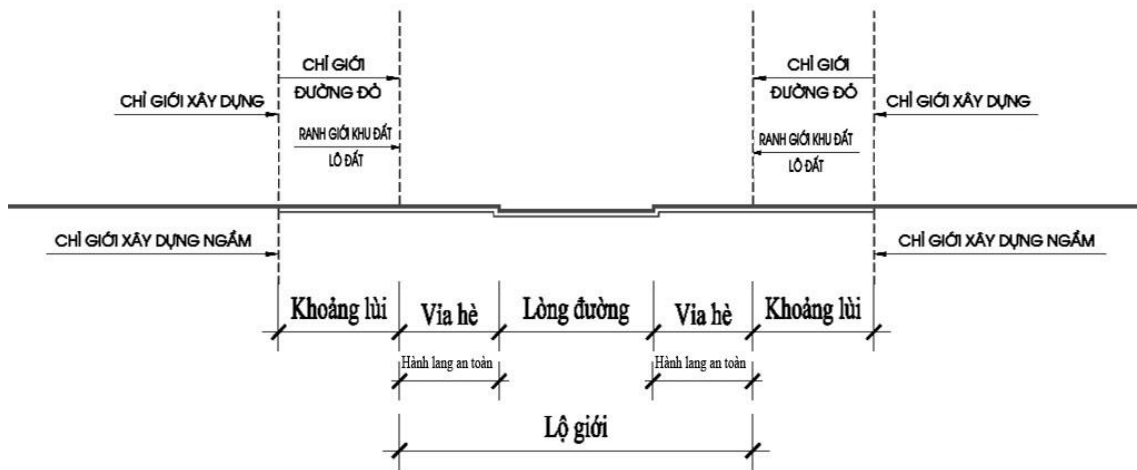
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Hình 26: Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, H'Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc được xác định trên cơ sở đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương; đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

Xã Khoen On là một xã miền núi của huyện Than Uyên, có địa hình địa hình đồi dốc và sườn dốc phân bố theo trục Đông - Tây. Xã Khoen On có chế độ khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh. Dân số toàn xã Khoen On năm 2022 là 4.974 nhân khẩu với 888 hộ, bình quân khoảng 06 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã gồm 11 bản, có 05 dân tộc cùng sinh sống: dân tộc Thái chiếm 77,44%; dân tộc H'Mông chiếm 18,52%; dân tộc Khơ Mú chiếm 3,94%; dân tộc Kinh chiếm 0,08% và dân tộc Cống chiếm 0,01%. Các điểm dân cư sống rải rác, phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các tụ điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất, sinh hoạt.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

- Dân tộc Thái:

Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...



Hình 26: Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc H'Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình 27: Kiến trúc nhà ở của người dân tộc H'Mông

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực). Do đó đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù cần:

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 \text{ m}^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $>3\text{m}$

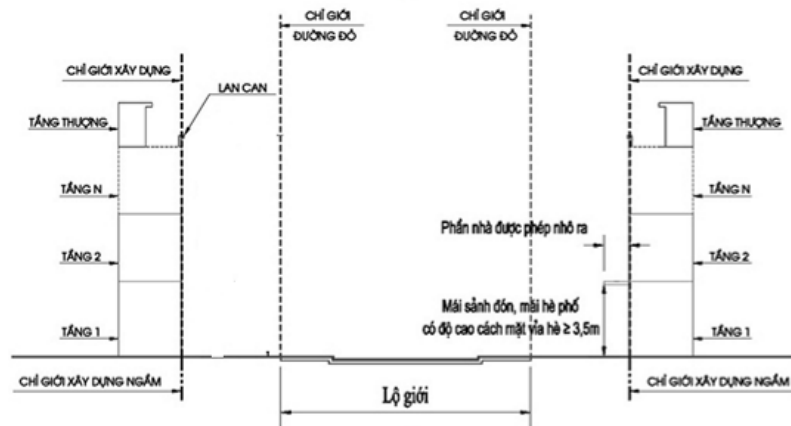
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6\text{m} \div 4,1\text{m}$, tầng thứ 2 là $3,3\text{m} \div 3,9\text{m}$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9\text{m}$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9\text{m} \div +1,1\text{m}$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Hình 28: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
 - Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15\text{m} \div +0,75\text{m}$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng

đền hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và quy định quản lý kèm theo đồ án được phê duyệt.

- Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;

+ Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mỗi giao thông;

+ Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) như quy định tại điểm 2.5.2 như đối với khu công nghiệp, kho tàng.

- Hình thức kiến trúc

+ Khuyến khích thiết kế công trình tiết kiệm năng lượng, có hình thức kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, xây dựng bền vững, không sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà.

+ Khuyến khích sử dụng màu sáng cho công trình, hài hòa với cảnh quan, hạn chế sử dụng các màu tối hoặc các màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình.

- Yêu cầu về tổ chức cây xanh

+ Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây xanh, có thể là cây xanh bóng mát, cây xanh có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trồng trong bồn.

+ Phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu là 10%.

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

Quảng cáo trên các công trình kiến trúc phải đảm bảo các nội dung sau:

- Không vi phạm kỷ luật thông tin tuyên truyền.
- Không vi phạm mỹ quan và cảnh quan của địa phương.
- Không vi phạm vệ sinh môi trường của địa phương.
- Không vi phạm qui chế phòng cháy chữa cháy.
- Không vi phạm luật lệ an toàn giao thông .
- Không vi phạm qui chế an toàn công trình xây dựng.

2. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

- Lòng đường và vỉa hè chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông. Vỉa hè tối thiểu được quy định theo tiêu chí kỹ thuật của các tuyến đường theo các cấp độ khác nhau. Cụ thể:

+ Đường cấp độ A (lòng đường lớn 17-30m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 1,5 – 3.5m

+ Đường cấp độ B (lòng đường 8 -17m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 0,75 – 1.5m.

Các cấp đường khác không quy định chiều rộng vỉa hè.

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật

- Công trình chiếu sáng công cộng

+ Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, được đóng, cắt, vận hành từ tủ điều khiển chiếu sáng độc lập.

+ Khi lắp dựng cột mới phải đảm bảo an toàn giao thông và theo thiết kế được duyệt. Trường hợp không trồng được cột đèn mới, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn và chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện lực để lắp đèn chiếu sáng hoặc gắn vào vật kiến trúc khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện.

- Hệ thống cây xanh

+ Cây trồng phải thuộc loại không thu hút côn trùng, không thuộc danh mục cây cấm trồng. Khuyến khích trồng các loại cây ít tốn công chăm sóc.

+ Cây mới trồng phải được chống đỡ bằng các gông đỡ cây.

+ Cây trồng phải cách trụ điện 2m, cách miệng hố ga 2m, cách giao lộ 5m, cách đầu giải phân cách. Vị trí trồng bố trí theo đường ranh giới giữa hai nhà.

+ Trồng cây dây leo ở các bờ tường, trụ cầu của hệ thống đường dẫn, cầu vượt để tạo thêm mảng xanh trên đường phố, cần có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo và bảo vệ tường, trụ cầu.

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

Các quy định bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh bao gồm các nhóm quy định khi phát hiện di tích; quy định nhằm xác định khu vực và mức độ bảo vệ đối với từng khu vực.

- Các quy định nhằm xác định khu vực bảo vệ di tích:

Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và bản thân di tích đã xếp hạng hoặc được uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bảo vệ thì phải được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt. Để quản lý bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh cần xác định ranh giới rõ ràng giữa khu vực có di tích và khu vực không thuộc di tích, khu vực bảo vệ nguyên trạng và khu vực có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích trong hồ sơ di tích và trên thực địa gồm: Khu vực I (khu vực chứa những yếu tố nguyên gốc của di tích), khu vực n (là vùng đệm để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích) và khu vực ngoài di tích nhưng có thể ảnh hưởng tới di tích.

Khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là những diện tích thuộc đất di tích được thể hiện trong bản đồ địa chính kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác nhận. Khu vực "ngoài di tích có ảnh hưởng tới di tích" được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong biên bản khoanh vùng và bản đồ địa chính các khu vực bảo vệ di tích và phải được công bố công khai.

Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lí khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc

– Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

– Công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Khoen On:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032 xã Khoen On cơ bản phù hợp theo chỉ tiêu cấp huyện phân bổ tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Khoen On

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2030/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(3)	(8)=(5)-(3)	(9)=(6)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	10.118,54	10.118,54	10.118,54	10.118,54			
1	Đất nông nghiệp	4.830,38	6.899,91	8.279,99	8.279,99	2.069,54	3.449,61	3.449,61
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	681,27	765,31	830,79	822,50	84,04	149,52	141,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	580,98	499,20	454,14	450,83	-81,78	-126,84	-130,15
	Đất trồng lúa	243,91	243,91	253,37	252,17		9,46	8,26
	Đất trồng cây hàng năm khác	337,07	255,29	200,77	198,66	-81,78	-136,30	-138,41
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	100,29	266,11	376,65	376,65	165,82	276,36	276,36
1.2	Đất lâm nghiệp	4.139,34	6.118,92	7.427,86	7.422,88	1.979,58	3.288,52	3.283,54
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.206,85	4.186,43	5.506,15	5.501,17	1.979,58	3.299,30	3.294,32
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.932,50	1.932,50	1.921,72	1.921,72		-10,78	-10,78
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9,76	9,76	11,33	11,33		1,57	1,57
1.4	Đất nông nghiệp khác		5,92	10,00	10,00	5,92	10,00	10,00
2	Đất xây dựng	154,24	204,36	243,56	260,14	50,12	89,32	105,90
2.1	Đất ở	28,71	41,22	49,57	50,91	12,52	20,86	22,20
2.2	Đất công cộng	7,50	8,70	10,06	10,06	1,20	2,56	2,56
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,17	0,42	0,42		0,25	0,25
	Đất cơ sở y tế	0,28	0,28	0,48	0,48		0,20	0,20
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	6,18	6,97	7,49	7,49	0,79	1,31	1,31
	Đất cơ sở văn hóa	0,86	1,07	1,41	1,41	0,21	0,55	0,55
	Đất chợ		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,02	0,07	0,07		0,05	0,05
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,83	0,83	0,97	0,83	0,83	0,97
	Đất cơ sở thể dục thể thao		0,83	0,83	0,97	0,83	0,83	0,97
2.4	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	10,09	11,31	12,13	12,13	1,22	2,04	2,04
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,09	11,31	12,13	12,13	1,22	2,04	2,04
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác		0,13	0,21	11,63	0,13	0,21	11,63
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	107,60	141,14	169,38	169,38	33,54	61,78	61,78
	Đất giao thông	51,46	67,02	77,39	77,39	15,56	25,93	25,93
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,85	14,97	14,97	14,97	0,12	0,12	0,12
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	41,30	59,16	77,03	77,03	17,87	35,73	35,73
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,34	0,82	1,14	1,14	0,48	0,80	0,80

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2030/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(3)	(8)=(5)-(3)	(9)=(6)-(3)
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,34	0,82	1,14	1,14	0,48	0,80	0,80
2.8	Đất quốc phòng, an ninh		0,20	0,24	3,92	0,20	0,24	3,92
	<i>Đất an ninh</i>		0,20	0,24	0,24	0,20	0,24	0,24
	<i>Đất quốc phòng</i>				3,68			3,68
3	Đất khác	5.133,92	3.014,27	1.594,99	1.586,70	-2.119,65	-3.538,93	-3.547,22
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	496,13	494,91	492,66	492,66	-1,22	-3,47	-3,47
	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	59,78	58,56	56,31	56,31	-1,22	-3,47	-3,47
	<i>Đất mặt nước chuyên dùng</i>	436,35	436,35	436,35	436,35			
3.2	Đất chưa sử dụng	4.637,80	2.519,37	1.102,34	1.094,05	-2.118,43	-3.535,46	-3.543,75

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 6.899,91 ha, tăng 2.069,54 ha so với năm 2022 (4.830,38 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 204,36 ha, tăng 50,12 ha so với năm 2022 (154,24 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 3.014,27 ha, giảm 2.119,65 ha so với năm 2022 (5.133,92 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2030 8.279,99 ha, tăng 3.449,61 ha so với năm 2022 (4.830,38 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2030 là 243,56 ha, tăng 89,32 ha so với năm 2022 (154,24 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2030 là 1.594,99 ha, giảm 3.538,93 ha so với năm 2022 (5.133,92 ha).

2.3. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 8.279,99 ha, tăng 3.449,61 ha so với năm 2022 (4.830,38 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 260,14 ha, tăng 105,90 ha so với năm 2022 (154,24 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 1.586,70 ha, giảm 3.547,22 ha so với năm 2022 (5.133,92 ha).

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đề xuất một số công trình dự án chưa có trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

- Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Khoen On (tại các bản: bản Đốc, bản Mở, bản On, bản Mùi 2, bản Hua Đán, bản Tà Lôm);
- Khu chức năng khác tại bản On;
- Đất ở tại bản On, bản Mùi 2;
- Mở rộng nhà làm việc trụ sở UBND xã Khoen On;
- Xây dựng chợ trung tâm xã Khoen On;
- Nhà văn hóa xã Khoen On;
- Sân thể thao bản Sàng;
- Điểm thương mại dịch vụ xã bản Mở;
- Điểm ngắm cảnh cánh đồng Hua Đán;
- Điểm thương mại dịch vụ xã bản Đốc;
- Bến đò bản Mở;
- Thao trường huấn luyện xã Khoen On.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;
- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;
- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.
- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.
- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.
- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B
- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C
- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
	Tổng	5.141	100	120	617	5.512	100	120	661
1	Bản On	657	100	120	79	705	100	120	85

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
2	Bản Sàng	223	100	120	27	239	100	120	29
3	Bản Mở	299	100	120	36	320	100	120	38
4	Bản Đốc	550	100	120	66	590	100	120	71
5	Bản Noong Quang	429	100	120	51	460	100	120	55
6	Bản On 1	532	100	120	64	571	100	120	69
7	Bản Mùi I	420	100	120	50	450	100	120	54
8	Bản Mùi II	335	100	120	40	359	100	120	43
9	Bản Hua Đán	731	100	120	88	784	100	120	94
10	Bản Tà Lôm	732	100	120	88	785	100	120	94
11	Bản Chế Hạng	233	100	120	28	249	100	120	30

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

- Xây dựng nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On tại bản On với diện tích 0,04 ha.

- Bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Lưới điện chiếu sáng: Đầu tư cấp điện chiếu sáng dọc QL279D xã Khoen On và một số đường liên bản, trục bản.

- Lưới điện hạ áp: Hiện tại trên địa bàn xã Khoen On có 10 trạm biến áp hạ thế 0,4 kV, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có, đầu tư cột và đường dây điện đáp ứng nhu cầu sử dụng của 100% các hộ gia đình.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất:

- Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên với quy mô: Đường nhánh GTNT cấp C với chiều dài khoảng 09 km;

- Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On với quy mô: Đường GTNT cấp C, chiều dài khoảng 3 km, Bn=3m; bê tông M200#, dày 16cm;

- Đường sản xuất bản On xã Khoen On với quy mô: Đường GTNT cấp C, chiều dài khoảng 3,5 km, Bn=3m; bê tông M200#, dày 16cm;

- Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On với chiều dài khoảng 3km.

- Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn xã Khoen On với chiều dài khoảng 2km.

Và một số tuyến cần mở mới, nâng cấp, sửa chữa (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

2.2. Kênh mương thủy lợi

Xã có 10 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 25,03 km; trong đó có 18,76 km kênh đã được kiên cố (đạt 74,95%); còn lại 6,27 km là kênh đất. Trong thời gian tới cần thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu hiệu quả, đầu tư cứng hoá 6,27 km kênh đất.

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- Đường Quốc lộ, Huyện lộ:

+ Đường QL279D: Cải tạo, nâng cấp QL 279D theo tiêu chuẩn đường cấp III mn; Cải tạo đường cong bán kính nhỏ mất ATGT.

- Đường trục xã, liên xã: gồm 05 tuyến với chiều dài 14,7 km với 11,9 km láng nhựa; 2,8 km BTXM; 1,5 km đường đất. Trong thời gian tới cần nâng cấp 10,5 km.

- Đường trục bản, liên bản: gồm 04 tuyến với chiều dài 22,70 km, đã cứng hóa 100%; nâng cấp, cải tạo đạt đường cấp B trở lên.

- Đường trục, ngõ xóm: gồm 22 tuyến với chiều dài 10,59 km, đã cứng hóa 9,73 km, cần đầu tư nâng cấp, cải tạo và 0,86 km đường đất cần bê tông hóa.

- Đường nội bản: gồm 84 tuyến với tổng chiều dài 9,73 km; cần nâng cấp, cải tạo 7,9 km, cứng hóa 1,88 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C.

- *Cầu*: Xây mới 02 cầu: cầu Tà Lôm - Hua Đán và cầu Mùì 1 - Noong Quang. Nâng cấp cầu Mùì 1 - Mùì 2. Thay thế cầu treo nổi bản Mùì 1 – Mùì 2 và cầu treo bản Chế Hạng thành cầu bê tông.

- *Bến đò*: Xây dựng 03 bến đò: Bến đò bản On, bản Mờ, bản Đốc.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 5.512 người. Theo QCVN 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 5.512 = 827 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 827/0,85 = 973 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 973 \times 0,4 = 389 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 973 + 389 = 1.362 \text{ Kw}$$

- Định hướng đến năm 2025: Thực hiện các công trình:

+ Thực hiện giao đất cho nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On tại bản On với diện tích 0,04 ha.

+ Duy trì chất lượng trạm biến áp và đường dây đã đảm bảo cung cấp điện cho các hộ dân tại các bản, nâng cấp các tuyến đường dây kém chất lượng giảm thiểu hao hụt khi truyền tải.

- Định hướng đến năm 2032: (*Đạt tiêu chí số 4: Điện – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*): Duy trì tiêu chí đạt - Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định (Trên 98%): Hiện nay đang đạt 100% (858/888 hộ (96,62%)). Bổ sung mới đường dây điện đến 02 vị trí khu dân cư bản Chế Hạng và Mùì 1+Mùì 2.

3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện trạng xã có 11 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 878 hộ, công suất thực tế 851 hộ; định hướng trong thời gian tới đầu tư mới công trình; nâng cấp, tu sửa các công trình NSH; hệ thống hồ treo phục vụ nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho Nhân dân.

- Định hướng 2025: Thực hiện các công trình:

+ Đầu tư mới công trình cấp nước sinh hoạt bản On xã Khoen On;

+ Công trình nước sinh hoạt các bản xã Khoen On; Hỗ trợ đầu tư xây dựng các hệ thống hồ treo phục vụ nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho Nhân dân.

- Định hướng 2032: (*Đạt tiêu chí số 18: Môi trường sống – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*): Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ, đảm bảo tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (trên 35%, đối với xã không thuộc khu vực III).

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo theo các tiêu chuẩn đối với sản xuất kinh doanh... trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

3.4.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của xã.

- Chất thải rắn vô cơ sẽ được thu gom, tập kết để xử lý theo 02 hình thức (chôn lấp, thiêu đốt).

- Chất thải hữu cơ là những loại rác thải dễ dàng phân hủy như thực phẩm đồ ăn thừa, rơm rạ, thân cành lá trong quá trình trồng cây nông nghiệp... Những loại rác này sau khi được thu gom sẽ đem chế tạo thành phân bón, thức ăn chăn nuôi và được tái tạo sử dụng để giúp việc trồng cây được tốt hơn.

- Định hướng đến năm 2025: (*Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM*): Bố trí quy hoạch bãi rác thải tập trung với quy mô khoảng 0,50 ha tại bản On.

- **Định hướng đến năm 2032:** (*Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM*): Đầu tư nâng cấp bãi tập kết rác thải, đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý trên 80%.

3.4.3. Nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.
- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.
- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².
- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.
- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện trạng xã có 14,85 ha đất cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 20% so với tổng diện tích tự nhiên (năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng chiếm 45,83% tổng diện tích đất tự nhiên).

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Hoàn nguyên rừng tại khu khai thác khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các qui định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Khoen On đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư chi tiết tại Bảng số 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư. Danh mục các công trình, dự án quy hoạch khác chi tiết tại Bảng 27. Danh mục các công trình, dự án đầu tư khác.

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Khoen On. Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 44,265 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Vốn Ngân sách trung ương: 43,547 tỷ đồng
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: 0,545 tỷ đồng
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 41,165 tỷ đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 3,100 tỷ đồng.

Bảng 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
I	Giao thông								
1	Đường giao thông vùng chè xã Khoen On	Xã Khoen On	Đường nhánh GTNT cấp C với chiều dài khoảng 5,2 km	8.060	8.060		8.060		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	Bản Noong Quang	Đường GTNT cấp C, chiều dài khoảng 3 km, Bn=3m; bê tông M200#, dày 16cm	2.500	2.500		2.500		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn NTM + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Đường nội đồng bản Noong Quang xã Khoen On	Bản Noong Quang	Khoảng 5,43 km	3000	3000		3000		Báo cáo số 3989/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Than Uyên; Giải pháp để đạt 19 tiêu chí NTM
4	Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On	Bản Hua Đán	Khoảng 3 km	1.300	1.300		1.300		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn NTM 580 m+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Đường GTNT nội bản Bản Đốc xã Khoen On	Bản Đốc	Khoảng 2 km	630	630		630		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn NTM 150m
6	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mút xã Khoen ON	Xã Khoen On	Khoảng 3 km	2.000	2.000		2.000		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn NTM 1.100 m + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7	Đường nội đồng Hua Mùi xã Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 7,39 km	1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
8	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Mỏ, Chế Hạng xã Khoen On	Bản Mỏ, bản Chế Hạng	- Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Mỏ, chiều dài khoảng 450m - Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến đường bản Sàng đi bản Chế Hạng, chiều dài khoảng 2.150m	2.100	2.100		2.100		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
9	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản và hệ thống rãnh thoát nước tại bản On	Bản On		1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
10	Nâng cấp tuyến đường từ Tà Mung đi bản Tà Lôm xã Khoen On	Xã Khoen On	Đổ BTXM 1,5 km, làm rãnh thoát nước và các công trình phụ trợ trên tuyến	5.200	5.200		5.200		Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh+ MTQG đạt chuẩn NTM + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
11	Đường giao thông vùng chè bản Hua Đán, Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 1,4 km	720	720		720		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12	Đường giao thông vùng chè bản Mùi 1, 2, Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 2 km	1.608	1.608		1.608		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
II	Thủy lợi								
1	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Chế Hạng	Bản Chế Hạng		736	736		736		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
III	Công trình văn hóa								
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản On và NVH trung tâm xã Khoen On	Bản On		250	250		250		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
2	Xây dựng nhà văn hóa bản Chế Hạng xã Khoen On	Bản Chế Hạng	Xây dựng mới NVH với diện tích 444,8 m2	300	285	15	100	200	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn NTM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
3	Xây dựng nhà văn hóa bản Chế Hạng (sửa chữa sau bão lũ)	Bản Chế Hạng	Sửa chữa, xây lại nhà văn hóa sau ảnh hưởng của bão lũ	360	285	75	360		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
4	Nhà văn hóa bản Mùì 1 xã Khoen On	Bản Mùì 1	Xây vị trí mới diện tích đất 540 m2	300	285	15	100	200	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
5	Nhà văn hóa bản Mùì 2 xã Khoen On	Bản Mùì 1	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa hiện trạng	300	285	15	100	200	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
IV	Công trình giáo dục - đào tạo								
1	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Khoen On (điểm trung tâm)	Xã Khoen On	Xây dựng 02 phòng học, xây dựng 01 phòng thể thât, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng thư viện, 01 nhà đa năng, 6 phòng hành chính, 01 nhà vệ sinh + hạng mục phụ trợ (sân chơi bãi tập thể dục cho học sinh); mở rộng với diện tích 0,2 ha	5.500	5.500		3.500	2.000	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 + MTQG đạt chuẩn NTM
2	Trường trung học cơ sở xã Khoen On	Xã Khoen On	02 phòng quản lý, 01 nhà kho (điểm trung tâm); 01 nước sạch, tường rào (điểm bản mùì 2)	2.703	2.703		2.703		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
V	Công trình thể dục - thể thao								
1	Sân gạt sân vui chơi, thể thao xã Khoen On	Bản Mỏ	Sân gạt tạo mặt bằng sân vui chơi	100	100		100		Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Tân Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
VI	Cấp nước sinh hoạt								
1	Đầu tư mới công trình cấp nước sinh hoạt bản On xã Khoen On	Bản On	Khoan giếng khoan công nghiệp với chiều sâu khoảng 100m. Làm đường ống bằng nhựa HDPE, lắp đặt đồng hồ vào các hộ dân; các hồ van điều tiết và van xả khí	900	900		900		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện
2	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản On, Bản Mỡ xã Khoen On	Bản On, Bản Mỡ	Xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ tại bản On, bản Mỡ	1.300	1.300		1.300		Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Thann Uyên
VII	Xử lý rác thải								
1	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản On, xã Khoen On	Bản On	San sạt tạo mặt bằng, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải, quy mô 0,5 ha	1000	800	200	800	200	Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Xây dựng bể chứa bao bì thuốc BVTV	Các bản xã Khoen On	Xây dựng các bể chứa để tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt 100% (hiện nay 50%)	98			98		Báo cáo số 3989/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Than Uyên; Giải pháp để đạt 19 tiêu chí NTM
VIII	Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng								
1	Trụ sở công an xã Khoen On	Bản On	0,20 ha	500	500		500		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
IX	Thương mại, dịch vụ								
2	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Khoen On	Bản On	0,18 ha	800	500	300	500	300	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
X	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình, dự án khác trên địa bàn								Các cấp, các chủ đầu tư
TỔNG 28 HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN				44.265	43.547	545	41.165	3.100	

Bảng 27. Danh mục các công trình, dự án đầu tư khác

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
I	Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng			
	Mở rộng nhà làm việc trụ sở UBND xã Khoen On	Bản On	Cấp 3 (2 tầng); Mở rộng thêm 0,12 ha	Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh
3	Thao trường xã	Bản On	3,68 ha	UBND xã đề xuất
II	Công trình văn hóa			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các bản xã Khoen On	Các bản	Đầu tư xây dựng trên hiện trạng đất hiện có. Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào; cổng; khuôn viên,... Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường; thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 + UBND xã Khoen On đề xuất
2	Quy hoạch vị trí mới nhà văn hóa xã Khoen On	Bản On	0,21 ha	UBND xã đề xuất
III	Công trình giáo dục - đào tạo			
1	Xây dựng trường Mầm non xã Khoen On (các điểm trường)	Các bản: Tà Lôm, Bản On	Điểm trung tâm: Xây dựng 01 phòng bảo vệ; Mở rộng với diện tích 0,18 ha; Điểm bản Tà Lôm: Xây dựng 01 phòng lớp học, 01 phòng ở công vụ giáo viên, 01 nhà vệ sinh	Danh mục đầu tư công (kèm báo cáo)+Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh
2	Mở rộng trường Mầm non xã Khoen On - điểm trường bản Hua Đán	Bản On	0,06 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Xây dựng các hạng mục trường TH xã Khoen On	Các bản: Hua Đán, Mũi 2, Noong Quang, Tà Lôm, Sàng...	Đầu tư xây dựng 05 phòng công vụ; 02 phòng quản lý, 01 nhà kho điểm trường bản Mũi 2; 01 nhà vệ sinh, nước sạch điểm Hua Đán; tường rào điểm trường bản Mũi 2, Hua Đán, Noong Quang, Tà Lôm, Sàng	Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
4	Khắc phục hậu quả thiên tai, khu nhà ở học sinh bán trú, trường PTDT bán trú tiểu học xã Khoen On	Bản On	0,11 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Trường PTDTBT THCS bản Mùi 2	Bản Mùi 2	Giữ nguyên vị trí, quy mô điểm trường, nâng cấp cải tạo các lớp học, đầu tư xây dựng 01 công trình nước sạch và tường rào.	UBND xã Khoen On đề xuất
6	Xây dựng Trường PTDTBT mầm non xã Khoen On (bản Noong Quang)	Bản Noong Quang	Đầu tư xây dựng 03 phòng học, 02 phòng ở công vụ cho giáo viên, 01 nhà vệ sinh + các hạng mục phụ trợ sân, cổng, tường rào, rãnh thoát nước quanh điểm trường	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện + MTQG đạt chuẩn + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Danh mục đầu tư công (kèm báo cáo)+Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh
IV	Công trình thể dục - thể thao			
1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Khoen On	Bản On	Khoảng 3000m ²	Danh mục đầu tư công (kèm báo cáo)+Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Xây dựng sân vận động bản Hua Đán, xã Khoen On	Bản Hua Đán	0,18 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Xây dựng sân vận động bản Đốc, xã Khoen On	Bản Đốc	0,35 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Sân thể thao bản Sàng, xã Khoen On	Bản Sàng	0,14 ha	UBND xã Khoen On đề xuất
V	Chợ			
1	Xây dựng chợ trung tâm xã Khoen On	Bản On	Xây dựng nhà khung thép khoảng 660m ² + mở rộng quy mô lên 0,29 ha	Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
VI	Thương mại, dịch vụ			
1	Xây dựng cửa hàng xăng dầu Khoen On	Bản On	0,15 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Điểm thương mại dịch vụ xã bản Mỏ, Bản Mùi	Bản Mùi, Bản Mỏ	0,1 ha	UBND xã đề xuất
3	Điểm ngắm cảnh cánh tại bản Noong Quang	Bản Noong Quang	1,64 ha	UBND xã đề xuất
4	Điểm ngắm cảnh cánh đồng Hua Đán	Bản Hua Đán	2,00 ha	UBND xã đề xuất
5	Đất khu chức năng khác	Bản On	8,50 ha	UBND xã đề xuất
VII	Giao thông			
1	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang	Xã Khoen On	Khoảng 3,8 km	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Đường giao thông vùng chè bản Noong Quang, Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 1,1 km	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Đường ra khu sản xuất sơn tra bản Noong Quang	Bản Noong Quang	Khoảng 1,7 km	UBND xã Khoen On đề xuất + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Đường giao thông nội đồng bản Đốc, xã Khoen On	Bản Đốc	Khoảng 1,2 km	UBND xã Khoen On đề xuất
5	Đường ra khu sản xuất bản On	Bản On	Khoảng 0,5 km	UBND xã Khoen On đề xuất
6	Nâng cấp đường nội đồng Kéo Ngựa, xã Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 0,4 km	UBND xã Khoen On đề xuất
7	Đường sản xuất bản Mùi 1	Xã Khoen On	Khoảng 0,5 km	UBND xã Khoen On đề xuất + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8	Nâng cấp các tuyến đường vào nhà Hoàng Văn Hật, đường vào nhà Hoàng Văn Sinh, đường vào nhà Hoàng Văn Sở, bản Mùi 2 xã Khoen On	Bản Mùi 2	Khoảng 3 km	UBND xã Khoen On đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
9	Đường sản xuất bản Mùi 2	Bản Mùi 2	Khoảng 2 km	UBND xã Khoen On đề xuất
10	Đường vào nghĩa trang quy hoạch Mùi 1, Mùi 2	Bản Mùi 2	Khoảng 0,4 km	UBND xã Khoen On đề xuất
11	Đường nội đồng bản Tà Lôm	Bản Tà Lôm	Khoảng 0,8 km	UBND xã Khoen On đề xuất
12	Đường ra khu sản xuất bản Tà Lôm	Bản Tà Lôm	Khoảng 0,2 km	UBND xã Khoen On đề xuất
13	Tuyến đường sản xuất từ trường học đến suối Tà Lôm	Bản Tà Lôm	Khoảng 0,6 km	UBND xã Khoen On đề xuất
14	Đường vào nghĩa trang bản Tà Lôm	Bản Tà Lôm	Khoảng 0,3 km	UBND xã Khoen On đề xuất
15	Đường nội đồng Bản Tà Lôm đi Tà Lôm trên và dưới	Bản Tà Lôm	Khoảng 0,4 km	UBND xã Khoen On đề xuất
16	Đường lên khu sản xuất sơn tra bản Hua Đán	Bản Hua Đán	Khoảng 2,1 km	UBND xã Khoen On đề xuất
17	Đường nội đồng bản Noong Quang đi Hua Mùi	Bản Noong Quang	Khoảng 5,9 km	UBND xã Khoen On đề xuất
18	Đường nội đồng Pá Ban – Nà Tọ, Huổi Luống (bản Chế Hạng)	Bản Chế Hạng	Khoảng 2,4 km	UBND xã Khoen On đề xuất
19	Đường nội đồng bản Sàng	Bản Sàng	Khoảng 0,7 km	UBND xã Khoen On đề xuất
20	Đường sản xuất bản On xã Khoen On	Bản On	Đường GTNT cấp C, chiều dài khoảng 3,5 km, Bn=3m; bê tông M200#, dày 16cm	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện
21	Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn xã Khoen On	Bản Mùi 1	Khoảng 2 km	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện + Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
22	Xây mới cầu Tà Lôm - Hua Đán	Bản Tà Lôm		UBND xã Khoen On đề xuất
23	Xây mới cầu Mùi 1 - Noong Quang	Bản Mùi 1		UBND xã Khoen On đề xuất
24	Bến đò bản On	Bản On	0,08 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
25	Bến đò bản Đốc	Bản Đốc	0,62 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
26	Bến đò bản Mỏ	Bản Mỏ	0,13 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
VIII	Thủy lợi			
1	Xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi xã Khoen On	Xã Khoen On	Khoảng 0,11 km	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Kè suối bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư tại các bản xã Khoen On	Xã Khoen On	L= 150m	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh
IX	Nước sinh hoạt			
1	Công trình nước sinh hoạt các bản xã Khoen On; Hỗ trợ đầu tư xây dựng các hệ thống hồ treo phục vụ nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho Nhân dân	Xã Khoen On		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
X	Công trình năng lượng			
1	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On	Xã Khoen On	0,04 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Thủy điện Nậm Mỏ 2	Xã Khoen On	27,5 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Thủy điện Nậm Mỏ 1A	Xã Khoen On	39,53 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
XI	Sản xuất vật liệu xây dựng			
1	Cát khu 3 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On	Xã Khoen On	2,66 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huội Quảng	Xã Khoen On	0,04 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 + Phương án phát triển tích hợp trong quy hoạch tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
XII	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản			
12	Dự án tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn dọc hai bên đường QL 279D (tại diện tích công trường thủy điện Huổi Quảng trả lại để Đầu giá, TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất)	Xã Khoen On	2,40 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
XIII	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình, dự án khác trên địa bàn			Các cấp, các chủ đầu tư
TỔNG 56 HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN				

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Khoen On nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới, mục tiêu đến năm 2025 xã Khoen On đạt chuẩn nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khoen On, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

**Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn
xã Khoen On giai đoạn 2022-2032**

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu
I	Đất nông nghiệp		
1	Đất trồng lúa		
-	Khai hoang vùng trồng lúa nước	2,5 ha	LUA-01
2	Đất trồng cây lâu năm		
-	Trồng cây lâu năm	434 ha	CLN-03
-	Trồng cây hàng năm	15 ha	HNK-01
3	Đất rừng sản xuất		
-	Trồng và phát triển các loại cây lâm nghiệp, khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất trên địa bàn xã Khoen On	3.530 ha	RSX-01
4	Đất nông nghiệp khác		
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Khoen On	6,72 ha	NKH-01
II	Đất xây dựng		
1	Đất ở		
-	Đất ở bản On	1,84 ha	OM-01
-	Đất ở bản Mở	3,28 ha	OM-02
-	Đất ở bản Mùi 2	2,46 ha	OM-03
-	Đất ở bản Mùi 1	1,16 ha	OM-04
-	Đất ở bản On 1	0,37 ha	OM-05
-	Đất ở bản Chế Hạng	1,74 ha	OM-06
-	Đất ở bản Sàng	1,45 ha	OM-07
-	Đất ở bản Hua Đán	2,86 ha	OM-08
-	Đất ở bản Tà Lồm	0,72 ha	OM-09
-	Đất ở bản Đốc	1,97 ha	OM-10
-	Đất ở bản Noong Quang	2,55 ha	OM-11
-	Dự án tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn dọc hai bên đường QL 279D (tại diện tích công trường thủy điện Huổi Quảng trả lại để Đầu giá, TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất)	2,40 ha	OM-12
2	Đất công cộng		
-	Mở rộng nhà làm việc trụ sở UBND xã Khoen On	0,12 ha	TSC-01
-	Xây dựng trường PTDT BT Tiểu học xã Khoen On (điểm trung tâm)	0,41 ha; 0,20 ha	TH-05 +TH-04
-	Trường trung học cơ sở xã Khoen On	0,32 ha	TH-03
-	Xây dựng trường Mầm non xã Khoen On (các điểm trường)	Điểm trung tâm: 0,19 ha	TH-02
-	Mở rộng trường Mầm non xã Khoen On - điểm trường bản Hua Đán	0,06 ha	TH-10
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, khu nhà ở học sinh bán trú, trường PTDT bán trú tiểu học xã Khoen On	0,11 ha	TH-06
-	Xây dựng Trường PTDTBT mầm non xã Khoen On (bản Noong Quang)	0,18 ha	TH-01
-	Nhà văn hóa bản Chế Hạng	0,05 ha	VH-01
-	Nhà văn hóa bản Mùi 1 xã Khoen On	0,05 ha	VH-02

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu
-	Nhà văn hóa xã Khoen On	0,21 ha	VH-03
-	Xây dựng chợ trung tâm xã Khoen On	0,29 ha	DCH-01
3	<i>Đất cây xanh, thể dục thể thao</i>		
-	Xây dựng sân vận động bản Hua Đán, xã Khoen On	0,18 ha	CXTT-02
-	Xây dựng sân vận động bản Đốc, xã Khoen On	0,35 ha	CXTT-03
-	Sân thể thao bản Sàng, xã Khoen On	0,15 ha	CXTT-04
-	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Khoen On	0,30 ha	CXTT-01
4	<i>Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng</i>		
-	Cát khu 3 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On	2,66 ha	SKX-01
-	Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huội Quảng	0,04 ha	SKX-02
5	<i>Đất xây dựng các chức năng khác</i>		
-	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Khoen On	0,18 ha	TM-01
-	Xây dựng cửa hàng xăng dầu Khoen On	0,15 ha	TM-02
-	Điểm thương mại dịch vụ xã bản Mở	0,04 ha	TM-03
-	Điểm ngắm cảnh cánh đồng Hua Đán	2,00 ha	TM-04
-	Điểm thương mại dịch vụ xã bản Đốc	0,91 ha	TM-05
6	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật</i>		
-	Đường giao thông vùng chè xã Khoen On	Khoảng 5,2 km	DGT-12
-	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	Khoảng 3 km	DGT-03
-	Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On	Khoảng 3 km	DGT-06
-	Đường GTNT nội bản Bản Đốc xã Khoen On	Khoảng 2 km	DGT-32
-	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mụt xã Khoen On	Khoảng 3 km	DGT-10
-	Đường nội đồng Hua Mùi xã Khoen On	Khoảng 7,39 km	DGT-15
-	Nâng cấp tuyến đường từ Tà Mung đi bản Tà Lôm xã Khoen On	Khoảng 1,5 km	DGT-01
-	Đường giao thông vùng chè bản Hua Đán, Khoen On	Khoảng 1,4 km	DGT-04
-	Đường giao thông vùng chè bản Mùi 1, 2, Khoen On	Khoảng 2 km	DGT-13
-	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang	Khoảng 3,8 km	DGT-05
-	Đường giao thông vùng chè bản Noong Quang, Khoen On	Khoảng 1,1 km	DGT-02
-	Làm mới đường nội đồng bản Noong Quang xã Khoen On	Khoảng 5,43 km	DGT-07
-	Đường ra khu sản xuất sơn tra bản Noong Quang	Khoảng 1,7 km	DGT-08
-	Đường giao thông nội đồng bản Đốc, xã Khoen On	Khoảng 1,2 km	DGT-09
-	Đường ra khu sản xuất bản On	Khoảng 0,5 km	DGT-17
-	Nâng cấp đường nội đồng Kéo Ngựa, xã Khoen On	Khoảng 0,4 km	DGT-18
-	Đường sản xuất bản Mùi 1	Khoảng 0,5 km	DGT-16
-	Đường sản xuất bản Mùi 2	Khoảng 2 km	DGT-19
-	Đường vào nghĩa trang quy hoạch Mùi 1, Mùi 2	Khoảng 0,4 km	DGT-20
-	Đường nội đồng bản Tà Lôm	Khoảng 0,8 km	DGT-21
-	Đường ra khu sản xuất bản Tà Lôm	Khoảng 0,2 km	DGT-22
-	Tuyến đường sản xuất từ trường học đến suối Tà Lôm	Khoảng 0,6 km	DGT-23
-	Đường vào nghĩa trang bản Tà Lôm	Khoảng 0,3 km	DGT-24
-	Đường nội đồng Bản Tà Lôm đi Tà Lôm trên và dưới	Khoảng 0,4 km	DGT-25

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu
-	Đường lên khu sản xuất sơn tra bản Hua Đán	Khoảng 2,1 km	DGT-26
-	Đường nội đồng bản Noong Quang đi Hua Mùi	Khoảng 5,9 km	DGT-27
-	Đường nội đồng Pá Ban – Nà Tọ, Huổi Lương (bản Chế Hạng)	Khoảng 2,4 km	DGT-28
-	Đường nội đồng bản Sàng	Khoảng 0,7 km	DGT-29
-	Đường sản xuất bản On xã Khoen On	Khoảng 3,5 km	DGT-11
-	Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn xã Khoen On	Khoảng 2 km	DGT-14
-	Xây mới cầu Tà Lôm - Hua Đán	0,02 ha	DGT-30
-	Xây mới cầu Mùi 1 - Noong Quang	0,02 ha	DGT-31
-	Bến đò bản On	0,08 ha	BT-01
-	Bến đò bản Đốc	0,62 ha	BT-02
-	Bến đò bản Mở	0,13 ha	BT-03
-	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Chế Hạng	Khoảng 0,8 km	TL-02
-	Kè suối bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư tại các bản xã Khoen On	Khoảng 0,2 km	TL-01
-	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On	0,04 ha	DNL-03
-	Thủy điện Nậm Mở 2	27,5 ha	DNL-02
-	Thủy điện Nậm Mở 1A	39,53 ha	DNL-01
-	Công trình nước sinh hoạt các bản xã Khoen On; Hỗ trợ đầu tư xây dựng các hệ thống hồ treo phục vụ nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho Nhân dân	0,01 ha	NSH-01
-	Bãi tập kết rác thải tập trung Bản On, xã Khoen On	0,5 ha	DRA-01
-	Đất chức năng khác	8,50 ha	CNK-01
7	Đất quốc phòng, an ninh		
-	Trụ sở công an xã Khoen On	0,20 ha	CAN-01
-	Thao trường huấn luyện xã Khoen On	3,68 ha	CQP-02

Phụ lục 02: Rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Khoen On

(Theo mẫu biểu kèm theo Văn bản số 2141/SXD-QHKT&NO ngày 29/12/2023)

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
I	Nhóm công trình giao thông									
1.1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%						
-	<i>Đường bản Mùi 2 đi Nam Phiêng Mút</i>		5,0	5,0						
-	<i>Bản Tà lôm đi bản Nậm Pắt</i>		1,5	1,5						
-	<i>Đường QL279D đi bản Mùi 2</i>		6,0	6,0						
-	<i>Đường QL279D đi bản Sàng</i>		0,8	0,8						
-	<i>Đường QL279D đi bản Mở</i>		0,9	0,9						
-	<i>Đường QL279D đi bản Đốc</i>		1,3	1,3						
1.2	Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	100%						
-	<i>Mùi 1 - Hua Đán</i>		7,0	7,0						
-	<i>Bản Mùi 2- Tà Lôm</i>		5,0	5,0						
-	<i>Bản Sàng - Chế Hạng</i>		2,1	2,1						
-	<i>Bản Mở- Noong Quang</i>		7,8	7,8						
1.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hóa)	100%	85,00%						
-	<i>Từ nhà Lò Văn Hòa - Tram y tế xã</i>		0,5	0,5						
-	<i>Nhà VH - Đèo Ngọc Hó</i>		0,6	0,6						
-	<i>Tà nhà Lường Văn Phó - Lường văn Ngoai</i>		0,29	0,29						
-	<i>QL279D - Muôn chài</i>		0,7	0,7						
-	<i>Đường bản rề đi Trường tiểu học, MN</i>		0,2	0,2						
-	<i>QL279D - Đèo Văn Hiệp</i>		0,5	0,5						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
-	QL279D - Lường Thị Hải		0,47	0,47						
-	QL 279D - Nhà Hoàng Văn Bua		0,5	0,5						
-	Quang Bua - Nhà Lò Nhung Liễn		0,5	0,5						
-	Trường tiểu học - Nhà Muôn Inh		0,136	0,136						
-	Nhà Nông Văn Phòng - Nhà Vừ A Dĩa		0,43	0,37						
-	Nhà Văn Hóa -Vừ A Sáu		0,185	0,185						
-	Cầu Chế Hạng - Lò Muôm Ngân		0,65	0,65						
-	Hà Văn Lợi - Lò Văn Chiêng		0,69	0,69						
-	Lò Văn Nguyên - Hà Văn Loan		1	1						
-	đường Tà Mung -Lò Văn Xuân		0,8	0						
-	Rẽ vào nhà lò Văn Inh		0,5	0,5						
-	Rẽ vào vào Trường Tiểu học, Văn hóa		0,25	0,25						
-	Tuyến Trường Mân Non - Giàng A Sùng		0,474	0,474						
-	từ nhà Lò Văn Vãn - Hà Văn Chài		0,75	0,75						
-	Tuyến Trường Tiểu học - Sùng A phua		0,195	0,195						
-	Rẽ vào nhà Lò Văn Nhe		0,27	0,27						
1.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hóa)	Số 100%	Số 74,90%						
-	Nội đồng Nà Kê Bán Mở		1,3	1,3						
-	Đường nội đồng Bản On		1,5	1,5						
-	Đường nội đồng Lầu Luông (tuyến 1)		0,63	0,63						
-	Đường nội đồng Lầu Luông (tuyến 2)		2,1	0,7	1,4					
-	Đường nội đồng Bản Đốc		0,6	0,6						
-	Đường nội đồng Bản Hua Đán (tuyến 1)		0,7	0,7						
-	Đường nội đồng Bản Hua Đán (tuyến 2)		2	0,8	1,2					
-	Nội đồng Bản Mùi I (Tuyến 1)		0,12	0,12						
-	Đường nội đồng bản Mùi 2 (Phiêng Mợt)		4,5	4,5						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Đường nội đồng bản Mùi 2		1,56	1,56						
-	Đường nội đồng Huổi Pu Miêu, Huổi Lường (bản Chế Hạng)		2,5		2,5					
-	Nội đồng Nà Kè Bản Mở		1,3	1,3						
-	Đường nội đồng Bản On		1,5	1,5						
-	Đường giao thông vùng chè xã Khoen On		5,2			8.060	8.060	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	8.060	
-	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On		3			2.500	2.500	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	2.500	
-	Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On		3			1.300	1.300	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	1.300	
-	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mọt xã Khoen ON		3			2.000	2.000	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	2.000	
-	Đường nội đồng Hua Mùi xã Khoen On		7,39		7,39	1.000	1.000	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	1.000	
-	Đường giao thông vùng chè bản Hua Đán, Khoen On		1,4			720	720	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	720	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
-	Đường giao thông vùng chè bản Mùì 1, 2, Khoen On		2			1.608	1.608	Nghị quyết số 86/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	1.608	
-	Đường nội đồng bản Noong Quang xã Khoen On		5,43		5,43	3000	3000	Báo cáo số 3989/BC- UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Than Uyên		
-	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang		3,80			900				900
-	Đường giao thông vùng chè bản Noong Quang, Khoen On		1,1			1.686				1.686
-	Đường ra khu sản xuất sơn tra bản Noong Quang		1,7			1.020				1.020
-	Đường giao thông nội đồng bản Đốc, xã Khoen On		1,2			720				720
-	Đường ra khu sản xuất bản On		0,5			300				300
-	Nâng cấp đường nội đồng Kéo Ngựa, xã Khoen On		0,4			240				240
-	Đường sản xuất bản Mùì 1		0,5			300				300
-	Nâng cấp các tuyến đường vào nhà Hoàng Văn Hạt, đường vào nhà Hoàng Văn Sinh, đường vào nhà Hoàng Văn Sớ, bản Mùì 2 xã Khoen On		3			1.800				1.800
-	Đường sản xuất bản Mùì 2		2			1.200				1.200
-	Đường vào nghĩa trang quy hoạch Mùì 1, Mùì 2		0,4			240				240
-	Đường nội đồng bản Tà Lôm		0,8			480				480
-	Đường ra khu sản xuất bản Tà Lôm		0,2			120				120
-	Tuyến đường sản xuất từ trường học đến suối Tà Lôm		0,6			360				360
-	Đường vào nghĩa trang bản Tà Lôm		0,3			120				120

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Đường nội đồng Bàn Tà Lôm đi Tà Lôm trên và dưới		0,4			240				240
-	Đường lên khu sản xuất sơn tra bản Hua Đán		2,1			1.260				1.260
-	Đường nội đồng bản Noong Quang đi Hua Mùi		5,9			3.540				3.540
-	Đường nội đồng Pá Ban – Nà Tọ, Huổi Lường (bản Chế Hạng)		2,4			1.440				1.440
-	Đường nội đồng bản Sàng		0,7			420				420
-	Đường sản xuất bản On xã Khoen On		3,5			500				500
-	Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn xã Khoen On		2			800				800
1.5	Hệ thống cầu GTNT									
-	Cầu treo bản Chế Hạng		(Bê tông cốt thép, thép)	Mỗi bên 2 bó cáp						250
-	Cầu treo bản Mùi 1 +2		(Bê tông cốt thép, thép)	Mỗi bên 2 bó cáp						250
-	Cầu Tà Lôm - Hua Đán		(Bê tông cốt thép, thép)			250				250
-	Cầu Mùi 1 - Noong Quang		(Bê tông cốt thép, thép)			250				250
II	Nhóm công trình thủy lợi									
2.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Số ha diện tích được tưới tiêu/ Số diện tích đất NN = 100%	Số ha diện tích được tưới tiêu/ Số diện tích đất NN = 96,6%						
-	TL Huổi Đốc		chiều dài 1,3 km; quy mô tưới 16,5 ha	chiều dài 1,3 km; quy mô tưới 16,5 ha; trình trạng tốt						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	TL bản Mùi 1		chiều dài 3,7 km; quy mô tưới 38 ha; nâng cấp 0,6 km kênh đất	chiều dài 3,7 km; quy mô tưới 38 ha; Công trình HD BT		180				180
-	TL bản Mùi TĐC (Là Nò)		chiều dài 3,5 km; quy mô tưới 15 ha; nâng cấp 2,2 km kênh đất	chiều dài 3,5 km; quy mô tưới 15 ha; trình trạng tốt		660				660
-	TL bản Mùi 2		chiều dài 1,6 km; quy mô tưới 38,5 ha; nâng cấp 0,5 km kênh đất	chiều dài 1,6 km; quy mô tưới 38,5 ha; trình trạng tốt		150				150
-	TL Noong Quang		chiều dài 3 km; quy mô tưới 20,5 ha; nâng cấp 1 km kênh đất	chiều dài 3 km; quy mô tưới 20,5 ha; trình trạng tốt		300				300
-	TL Tà Lôm		chiều dài 2,6 km; quy mô tưới 21 ha	chiều dài 2,6 km; quy mô tưới 21 ha; trình trạng tốt						
-	TL Láu Luông		chiều dài 2,4 km; quy mô tưới 20 ha; nâng cấp 1 km kênh đất	chiều dài 2,4 km; quy mô tưới 20 ha; trình trạng tốt		300				300

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	TL Hua Đán		chiều dài 4,5 km; quy mô tưới 21,5 ha; nâng cấp 1 km kênh đất	chiều dài 4,5 km; quy mô tưới 21,5 ha; trình trạng tốt		300				300
-	TL bản On		chiều dài 1,4 km; quy mô tưới 8,3 ha	chiều dài 1,4 km; quy mô tưới 8,3 ha; trình trạng tốt						
-	TL bản Chế Hạng		chiều dài 1 km; quy mô tưới 29 ha; nâng cấp	chiều dài 1 km; quy mô tưới 29 ha; Công trình HD BT		736	736	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	736	
III	Nhóm công trình điện									
3.1	Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Số khu dân cư được cấp điện/Tổng số khu dân cư	Số khu dân cư được cấp điện/Tổng số khu dân cư						
-	Cấp điện khu dân cư hiện trạng		Số hộ được cấp điện của dự án 1.023 hộ	Số hộ được cấp điện của dự án 858 hộ						
+	Bản On		133	116						
+	Bản Sàng		46	40						
+	Bản Mỏ		60	52						
+	Bản Đốc		105	91						
+	Bản Noong Quang		87	66						
+	Bản On 1		92	78						
+	Bản Mùi 1		83	72						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
+	<i>Bản Mùi II</i>		70	61						
+	<i>Bản Hua Đán</i>		148	118						
+	<i>Bản Tà Lôm</i>		144	115						
+	<i>Bản Chế Hạng</i>		55	49						
-	Cấp điện khu dân cư mới		Số hộ được cấp điện của dự án 135 hộ							
3.2	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Số hộ được sử dụng điện/Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng điện/Tổng số hộ						
-	Điện thấp sáng nông thôn		Số km đường dây	Số km đường dây						
+	<i>Bản On</i>		6,65	5,80						
+	<i>Bản Sàng</i>		2,30	2,00						
+	<i>Bản Mở</i>		3,00	2,60						
+	<i>Bản Đốc</i>		5,25	4,55						
+	<i>Bản Noong Quang</i>		4,35	3,30						
+	<i>Bản On I</i>		4,60	3,90						
+	<i>Bản Mùi I</i>		4,15	3,60						
+	<i>Bản Mùi II</i>		3,50	3,05						
+	<i>Bản Hua Đán</i>		7,35	5,90						
+	<i>Bản Tà Lôm</i>		7,20	5,75						
+	<i>Bản Chế Hạng</i>		2,75	2,45						
-	Điện thấp sáng nông thôn		05 km đường dây							
+	<i>Bản Chế Hạng</i>		2			30				30
+	<i>Bản Mùi I+Mùi 2</i>		3			45				45

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
IV	Nhóm công trình nước sạch									
4.1	Đường nước sinh hoạt	Có đường nước sinh hoạt đến hộ ≥ 60 lít/người/ngày	Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước						
-	<i>NSH bản Ché Hạng</i>		133	52						
-	<i>NSH bản Tà Lôm</i>		46	58						
-	<i>NSH bản Hua Đán</i>		60	53						
-	<i>NSH bản Mờ</i>		105	91						
-	<i>NSH bản Đốc</i>		87	75						
-	<i>NSH bản Mùi 2</i>		92	121						
-	<i>NSH bản Mùi 1</i>		83	124						
-	<i>NSH TĐC Bản Sàng</i>		70	40						
-	<i>NSH bản Noong Quang</i>		148	69						
-	<i>NSH TĐC bản On</i>		144	120						
-	<i>NSH bản On 1</i>		55	48						
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Tỷ lệ 25%	Tỷ lệ 13,6%						
	Tên Công trình cấp nước sạch theo quy chuẩn		Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước						
-	<i>NSH bản Ché Hạng</i>		33	16		100				100
-	<i>NSH bản Tà Lôm</i>		12	5		100				100
-	<i>NSH bản Hua Đán</i>		15	7		100				100
-	<i>NSH bản Mờ</i>		26	12		700				700
-	<i>NSH bản Đốc</i>		22	9		100				100
-	<i>NSH bản Mùi 2</i>		23	11		100				100
-	<i>NSH bản Mùi 1</i>		21	10		100				100

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	<i>NSH TĐC Bản Sàng</i>		18	8		100				100
-	<i>NSH bản Noong Quang</i>		37	16		200				200
-	<i>NSH TĐC bản On</i>		36	16		1.500	900	<i>Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện</i>	900	600
-	<i>NSH bản On 1</i>		14	7						
V	Công trình giáo dục									
5.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	(100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó 100% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1						
-	Trường mầm non									
+	<i>Bản On (Trung tâm)</i>		<i>5 phòng học, mở rộng thêm 0,18 ha</i>	<i>2 phòng học, quy mô 0,44 ha</i>		500				500
+	<i>Bản Chế Hạng</i>		<i>Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị</i>	<i>2 phòng học, quy mô 0,44 ha</i>						
+	<i>Bản Mở</i>		<i>Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị</i>	<i>2 phòng học, quy mô 0,44 ha</i>						
+	<i>Bản Đốc</i>		<i>Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị</i>	<i>2 phòng học, quy mô 0,44 ha</i>						
+	<i>Bản Mùi 1</i>		<i>Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị</i>	<i>3 phòng học, quy mô 0,44 ha</i>						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản On 1		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	2 phòng học, quy mô 0,44 ha						
+	Bản Tà Lôm		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	1 phòng học, quy mô 0,44 ha		500				500
+	Bản Hua Đán		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	2 phòng học, quy mô 0,44 ha						
+	Bản Noong Quang		5 phòng học, xây mới với diện tích 0,18 ha	2 phòng học, quy mô 0,44 ha		1.000	1.000	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện		1.000
-	Trường tiểu học									
+	Bản On (Trung tâm)		15 phòng học, mở rộng thêm 0,20 ha+ xây dựng khu bán trú với quy mô 0,11 ha	10 phòng học, quy mô 0,44 ha		5.500	5.500	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	3.500	2.000
+	Bản Sàng		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	4 phòng học, quy mô 0,15 ha		200				200
+	Bản Mở		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	5 phòng học, quy mô 0,22 ha		200				200
+	Bản Đốc		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	4 phòng học, quy mô 0,12 ha		200				200
+	Bản Noong Quang		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	2 phòng học, quy mô 0,05 ha		300				300

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Mùi 2		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	9 phòng học, quy mô 1,2 ha		200				200
+	Bản TDC (On 1)		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	5 phòng học, quy mô 0,31ha		200				200
+	Bản Hua Đán		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	2 phòng học, quy mô 0,11 ha		200				200
+	Bản Tà Lôm		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	2 phòng học, quy mô 1,18 ha		200				200
-	Trường phổ thông cơ sở									
+	Trường THCS xã Khoen On – Điểm trường trung tâm (bản On)		18 phòng học, mở rộng thêm 0,32 ha	15 phòng học, quy mô 0,85 ha		2.703	2.703	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	2.703	
+	Trường THCS xã Khoen On – Điểm trường bản Mùi		Giữ nguyên quy mô, bổ sung trang thiết bị	7 phòng học, quy mô 0,38 ha		500				500
VI	Công trình văn hóa									
6.1	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Chuyển vị trí mới quy mô diện tích đất 0,22 ha	Quy mô diện tích đất 0,15 ha, điều kiện đã đạt chuẩn		2.250	250	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	250	2.000
6.2	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Quy mô 0,30 ha	Chưa có, sử dụng chung cùng nhà văn hóa xã, nhà văn hóa các bản		2.000				2.000

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
6.3	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%								
-	Nhà văn hóa	QCVN 01:2021/BXD	Số lượng, quy mô	Quy mô, tên điểm thôn bản chưa đạt chuẩn, tên thôn bản chưa có NVH						
+	<i>Bản Đốc</i>		<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản Hua Đán</i>		<i>Quy mô 0,03 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,03 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản Mở</i>		<i>Quy mô 0,09 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,09 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản Mùi 1</i>		<i>Xây mới với quy mô 0,05 ha</i>	<i>Quy mô 0,02 ha, đạt chuẩn</i>		300		<i>Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện</i>	100	200
+	<i>Bản Mùi 2</i>		<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>		300		<i>Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện</i>	100	200
+	<i>Bản Noong Quang</i>		<i>Quy mô 0,05 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,05 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản On</i>		<i>Quy mô 0,14 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,14 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản On 1</i>		<i>Quy mô 0,06 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,06 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản Sàng</i>		<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,04 ha, đạt chuẩn</i>		100				100
+	<i>Bản Tà Lôm</i>		<i>Quy mô 0,02 ha, đạt chuẩn</i>	<i>Quy mô 0,02 ha, đạt chuẩn</i>		100				100

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Chế Hạng		Xây mới 0,04 ha			300	300	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	100	200
-	Nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Thông tư 05 /2014/TT-BVHTTDL								
+	Sân thể thao bản Mờ			0,23 ha		100	100	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên	100	
+	Sân thể thao bản Noong Quang			0,05 ha		250				250
+	Sân thể thao bản Hua Đán		Quy hoạch mới với quy mô 0,18 ha			500				500
+	Sân thể thao bản Đốc		Quy hoạch mới với quy mô 0,35 ha			500				500
+	Sân thể thao bản Sàng		Quy hoạch mới với quy mô 0,14 ha			500				500
VII	Chợ									
7.1	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương).	Đạt	Xây dựng + mở rộng diện tích đất lên 0,29 ha	Quy mô diện tích đất 0,15 ha, chưa được xây dựng		500				500
VIII	Nhóm công trình thông tin và truyền thông									
8.1	Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có	Có						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
8.2	Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Có	Có						
8.3	Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	11/11 thôn bản	11/11 thôn bản đã có						
8.4	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Có	Có						
VIII	Chỉ tiêu về nhà ở dân cư									
8.1	Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không						
8.2	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	100%	100%						
IX	Chỉ tiêu về y tế									
9.1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế	Giữ nguyên quy mô 0,28 ha	Quy mô diện tích đất 0,28 ha, cần bổ sung trang thiết bị		500				500
X	Nhóm chỉ tiêu môi trường									
10.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	2 m ² /người	1,5 m ² /người						
10.2	Mại táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt						
-	Nghĩa trang xã	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	Không	Không						
-	Nghĩa trang thôn bản	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	Quy mô, diện tích, đảm bảo khoảng cách ly	Có/không, đảm bảo diện tích, khoảng cách an toàn						
+	<i>Bản On</i>		<i>Quy mô 1,49 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)</i>	<i>Có, quy mô 1,49 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,1 km</i>						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Sàng + Bản Chế Hạng		Quy mô 1,24 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 1,24 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,2 km						
+	Bản Mở		Quy mô 0,76 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 0,76 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,2 km						
+	Bản Đốc		Quy mô 0,96 ha, đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 0,96 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,5 km						
+	Bản On 1		Quy mô 2,23 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 2,23 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,3 km						
+	Bản Mùi I		Quy mô 2,27 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 2,27 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,1 km						
+	Bản Mùi II		Quy mô 0,84 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 0,84 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,1 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
+	Bản Tà Lôm		Quy mô 2,58 ha, không đảm bảo khoảng cách (giữ nguyên hiện trạng)	Có, quy mô 2,58 ha, khoảng cách đến khu dân cư 0,2 km						
+	Bản Hua Đán		Không quy hoạch	Không có nghĩa trang tập trung						
+	Bản Noong Quang		Không quy hoạch	Không có nghĩa trang tập trung						
10.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%								
-	Khu chôn lấp rác thải của xã		Quy mô 0,5 ha, không đảm bảo khoảng cách ly (tuy nhiên có đánh giá tác động môi trường)	Không		100	100	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện	80	20
-	Khu chôn lấp rác thải của thôn, bản		Không	Không						